

Số: **461** /BC-UBND

Phú Riềng, ngày **10** tháng **7** năm 2024

BÁO CÁO

**Số liệu hụt thu ngân sách nhà nước năm 2023 và dự kiến
phân bổ số tiết kiệm chi ngân sách khối huyện năm 2023**

Kính gửi: Hội đồng nhân dân huyện.

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 76/2023/TT-BTC ngày 29/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về tổ chức thực hiện dự toán ngân sách Nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quy chế làm việc số 20-QC/HU ngày 08/9/2023 của Huyện ủy, Ban Thường vụ, Thường trực Huyện ủy khóa XII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Căn cứ Thông báo số 23/TB-HĐND ngày 27/5/2024 của HĐND huyện về kết quả họp liên tịch giữa Thường trực HĐND huyện với UBND huyện, Ban Thường trực UB.MTTQVN huyện, Tòa án Nhân dân huyện, Viện kiểm sát Nhân dân huyện, Chi cục Thi hành án Dân sự huyện về nội dung, chương trình và thời gian công tác chuẩn bị, tổ chức kỳ họp thứ 9 (giữa năm 2024) HĐND huyện khóa II, nhiệm kỳ 2021 - 2026;

Căn cứ Quyết định số 2164/QĐ-UBND ngày 31/7/2023 của UBND huyện về việc giao dự toán điều chỉnh thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 2377/QĐ-UBND ngày 22/8/2023 của UBND huyện về việc giao Kế hoạch điều chỉnh vốn đầu tư công huyện Phú Riềng năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 3851/QĐ-UBND ngày 29/12/2023 của UBND huyện về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 14/QĐ-UBND ngày 04/01/2024 của UBND huyện về việc giao Kế hoạch vốn đầu tư công huyện Phú Riềng năm 2024.

Căn cứ Thông báo số 1365/TB/HU ngày 10/7/2024 của Huyện ủy về kết luận của Ban Thường vụ Huyện ủy (phiên họp lần thứ 22, ngày 10/7/2024);

UBND huyện báo cáo huyện về số liệu hụt thu ngân sách Nhà nước năm 2023 và dự kiến phân bổ số tiết kiệm chi ngân sách Khối huyện năm 2023, cụ thể như sau:

I. Tình hình thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023

1. Về thu ngân sách:

Tổng thu ngân sách Nhà nước: 1.272.203.698.635 đồng, đạt 169% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 99% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Trong đó:

1.1. Các khoản thu phát sinh trên địa bàn huyện:

Tổng thu ngân sách Nhà nước phát sinh: 230.533.156.767 đồng, đạt 76% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 69% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản thu chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

a) Thu từ khu vực công thương nghiệp - ngoài quốc doanh: 50.175.851.383 đồng, đạt 162% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 147% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu vượt dự toán là do trong năm 2023 tập trung các biện pháp thu hồi nợ thuế, các khoản gia hạn đến hạn nộp và đơn đốc các khoản lập bộ ổn định. Đồng thời, khai thác các khoản thu còn khả năng như thu XDCB vãng lai: 4.000.000.000 đồng, Công ty Long Phát: 10.000.000.000 đồng.

b) Thu lệ phí trước bạ: 27.342.250.759 đồng, đạt 50% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 45% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu không đạt là do thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS giảm sâu so với cùng kỳ (*Số hồ sơ năm 2023 chỉ bằng khoảng 56% cùng kỳ, tiền lệ phí trước bạ nhà đất phát sinh chỉ bằng 34% so cùng kỳ*). Đồng thời, thu nhập của người nông dân giảm từ đó làm giảm nhu cầu mua sắm, trao đổi phương tiện giao thông, bất động sản trên địa bàn.

c) Thu Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 46.703.995 đồng.

d) Thu Thuế thu nhập cá nhân: 27.258.570.007 đồng, đạt 56% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 49% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân thu không đạt là do thị trường bất động sản trầm lắng, đóng băng số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS giảm sâu so với cùng kỳ (*Số hồ sơ năm 2023 chỉ bằng khoảng 56% cùng kỳ, tiền thuế TNCN phát sinh từ đất chỉ bằng 31,5% so cùng kỳ*). Đồng thời, công tác tổ chức bán đấu giá đất công trên địa bàn huyện diễn ra chậm, bên cạnh đó là do thị trường BĐS đóng băng nên số lượng người nộp thuế xin chuyển đổi mục đích sử dụng đất trong dân cũng giảm theo.

đ) Thu phí, lệ phí: 5.921.279.362 đồng, đạt 148% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 135% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

e) Thu tiền sử dụng đất: 89.978.562.018 đồng, đạt 64% so với dự toán điều chỉnh tình giao, bằng 58% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

Nguyên nhân thu đạt thấp là do: Hoạt động kinh doanh bất động sản trầm lắng, đóng băng; số lượng và giá trị hồ sơ chuyển nhượng BĐS phát sinh giao dịch không đáng kể...trong năm 2023 huyện Phú Riềng đã tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng các lô đất khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60; A3-61; A3-62; A3-63; A3-64 và A1-65); các lô đất thuộc khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, huyện Phú Riềng và

các lô đất thuộc Khu trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 10 (Cụm: A3-54; A3-55; A3-56; A3-57; A3-58 và A1-59). Tuy nhiên, chỉ đấu giá thành công 23 lô đất ở cụm 1 (A 3-60, A 3-61; A 3-62) thuộc khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60, A3-61, A3-62, A3-63, A3-64 và A1-65) thu về cho ngân sách huyện: 39.050.000.000 đồng; các lô đất thuộc cụm 2 (A3-63, A3-64 và A1-65) thuộc khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 11 (Cụm: A3-60, A3-61, A3-62, A3-63, A3-64 và A1-65), các lô đất khu Trung tâm hành chính huyện Phú Riềng giai đoạn 10 (Cụm: A3-54; A3-55; A3-56; A3-57; A3-58 và A1-59), các lô đất thuộc khu phân lô B1, B2 và B3 Trung tâm hành chính xã Long Tân, huyện Phú Riềng không có người đăng ký.

Bên cạnh đó, việc quy định đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện đối với từng thửa đất theo quy định của Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03/4/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định hướng dẫn thi hành Luật đất đai cũng dẫn đến việc triển khai thực hiện bán đấu giá các dự án không đạt kế hoạch đề ra.

f) Thu tiền thuê đất: 17.155.894.972 đồng, đạt 101% so với dự toán điều chỉnh tình giao và dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

g) Thu khác ngân sách: 10.007.533.377 đồng, đạt 143% so với dự toán điều chỉnh tình giao và đạt 130% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

h) Thu cấp quyền khai thác khoáng sản: 15.915.013 đồng.

1.2. Thu trợ cấp từ ngân sách tỉnh: 577.974.896.400 đồng (*Bao gồm thu bổ sung cho ngân sách cấp xã: 75.133.713.104 đồng*).

1.3. Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 4.347.500.000 đồng (*Hoàn trả ngân sách tỉnh các khoản ngân sách tỉnh trợ cấp có mục tiêu cho ngân sách huyện năm 2022 không còn nhiệm vụ chi*).

1.4. Thu chuyển nguồn: 459.348.145.468 đồng.

2. Chi ngân sách:

Tổng chi ngân sách Nhà nước: 1.211.469.715.233 đồng (*Bao gồm các khoản chi bổ sung cho ngân sách cấp xã: 75.133.713.104 đồng*), đạt 183% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 105% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi chiếm tỷ trọng lớn đạt kết quả như sau:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 307.267.955.201 đồng, đạt 200% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 62% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi thấp hơn dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua là do trong năm công tác bán đấu giá các dự án không đạt kế hoạch đề ra, dẫn đến địa phương phải giảm chi tương ứng phần hụt thu ngân sách. Đồng thời, có một số công trình đã thực hiện nhưng chưa kịp thanh toán trong năm 2023 nên đã thực hiện chuyển nguồn sang năm 2024 tiếp tục thực hiện.

2.2. Chi thường xuyên: 474.057.496.171 đồng, đạt 96% so với dự toán điều chỉnh tình giao, đạt 100% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua, trong đó một số khoản chi lớn như sau:

a) Chi sự nghiệp kinh tế: 31.992.259.589 đồng, đạt 68% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân chi không đạt so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện là do có một số nội dung chưa kịp thanh toán trong năm 2023 phải chuyển qua năm 2024 tiếp tục thực hiện thanh toán. Đồng thời, giảm các nhiệm vụ đến ngày 30/9/2023 chưa triển khai thực hiện theo Công văn số 2945/UBND-TH ngày 24/8/2023 để bù đắp phần ngân sách hụt thu và đảm bảo cân đối thu - chi ngân sách theo quy định.

b) Chi sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề: 247.595.876.327 đồng, đạt 102% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 các đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ.

c) Chi sự nghiệp Y tế: 44.139.203.93 đồng, đạt 13% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ và trong năm đơn vị được bổ sung kinh phí phụ cấp ưu đãi nghề đối với viên chức y tế dự phòng, y tế cơ sở theo Nghị định số 05/2023/NĐ-CP ngày 15/02/2023 của Chính Phủ.

d. Chi đảm bảo xã hội: 20.214.737.486 đồng, đạt 90% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân giảm chi là do trong năm kinh phí bảo đảm xã hội chi còn dư so với số tỉnh cấp.

e) Chi quản lý hành chính: 99.985.719.381 đồng, đạt 116% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua. Nguyên nhân tăng so với dự toán được giao là do từ ngày 01/7/2023 các đơn vị thực hiện chi tăng mức lương cơ sở theo Nghị định số 24/2023/NĐ-CP ngày 14/5/2023 của Chính phủ. Đồng thời, trong năm huyện đã bổ sung kinh phí thực hiện các Chương trình mục tiêu Quốc gia từ nguồn vốn sự nghiệp cho Khối xã.

f) Chi an ninh - quốc phòng: 21.362.217.972 đồng, đạt 103% so với dự toán HĐND huyện thông qua. Khoản chi này tăng chủ yếu để chi công tác huấn luyện, chi huy động đại đội cho dân quân cơ động đi làm nhiệm vụ; chi tổ chức hội trại giao quân và một số nhiệm vụ khác để đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

g) Chi khác ngân sách: 1.437.307.000 đồng, đạt 53% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2.3. Chi dự phòng: 1.337.488.500 đồng, đạt 09% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua.

2.4. Chi chuyển nguồn: 346.690.384.257 đồng (bao gồm: Các khoản chi chuyển nguồn theo quy định: 217.712.194.829 đồng; dự kiến nguồn kinh phí tỉnh cho phép kéo dài thời gian thực hiện theo Điều 68 Luật đầu tư công và Điều 48 Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ: 97.331.000.000

đồng; dự kiến chuyển nguồn theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015: 31.647.189.428 đồng).

(Có Biểu chi tiết 01, 02, 03 kèm theo)

II. Số hụt thu ngân sách nhà nước trên địa bàn

1. So với số dự toán điều chỉnh tình giao (có Phụ lục số 01 kèm theo): 305.000.000.000 đồng, trong đó:

1.1. Số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất): 125.950.000.000 đồng.

1.2. Số thu tiền sử dụng đất huyện được hưởng: 132.000.000.000 đồng.

1.3. Số thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2023: 230.532.472.567 đồng, trong đó:

- Số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất): 104.377.568.466 đồng.

- Số thu tiền sử dụng đất huyện được hưởng: 70.004.296.891 đồng.

- Tổng số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất) hụt so với dự toán tình giao: 21.572.431.534 đồng (125.950.000.000 - 104.377.568.466).

1.4. Xử lý khoản hụt thu ngân sách:

- Giảm các nhiệm vụ chi thường xuyên đến ngày 30/9/2023 chưa triển khai thực hiện theo Công văn số 2945/UBND-TH ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh: 5.926.000.000 đồng (có biểu số 04 kèm theo).

- Giảm nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2023 chưa thực hiện theo quy định tại Điểm b Khoản 7 Điều 2 Quyết định số 1506/QĐ-TTG ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023: 11.647.511.500 đồng (có biểu số 05 kèm theo)

- Dự kiến ngân sách tỉnh hỗ trợ bù hụt thu cho ngân sách huyện: 3.999.000.000 đồng.

Tổng số thu tiền sử dụng đất huyện được hưởng hụt so với dự toán tình giao: 61.995.703.109 đồng (132.000.000.000 - 70.004.296.891).

1.6. Xử lý khoản hụt thu ngân sách:

Theo quy định tại khoản 7, điều 7 Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 của Bộ Tài chính quy định: **“Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này”**.

Do đó, khi nguồn thu này thực hiện không đạt so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao huyện đã chủ động thực hiện rà soát, cắt giảm các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm từ nguồn dự phòng ngân sách huyện: 2.640.000.000 đồng, tương ứng số đã trích lập dự phòng.

- Cắt giảm Kế hoạch vốn năm 2023: 59.355.703.109 đồng.

2. So với số dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua (có Phụ lục số 02 kèm theo):

- Số thu NSNN trên địa bàn được HĐND huyện thông qua: 335.500.000.000 đồng, trong đó:

- + Số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất): 284.326.000.000 đồng.

- + Số thu tiền sử dụng đất huyện được hưởng: 145.200.000.000 đồng.

- Số thu NSNN trên địa bàn thực hiện năm 2023: 230.532.472.567 đồng, trong đó:

- + Số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất): 104.377.568.466 đồng.

- + Số thu tiền sử dụng đất huyện được hưởng: 70.004.296.891 đồng.

- Tổng số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất) hụt so với dự toán HDND huyện thông qua: 34.748.431.534 đồng (139.126.000.000 - 104.377.568.466).

- Tổng số thu tiền sử dụng đất huyện được hưởng hụt so với dự toán tỉnh giao: 75.195.703.109 đồng (145.200.000.000 - 70.004.296.891).

Địa phương thực hiện điều hành thu, chi ngân sách nhà nước (NSNN) năm 2023 trên cơ sở dự toán điều chỉnh được HĐND huyện thông qua, UBND huyện quyết định. Do đó, Phương án xử lý số hụt thu (phần ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp) được xây dựng trên cơ sở dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua tại Nghị quyết số 129/NQ-HĐND ngày 28/7/2023 của HĐND huyện Phú Riềng. Cụ thể:

2.1. Khối huyện: Tổng thu NSNN thực hiện năm 2023: 215.544.973.870 đồng đạt 75% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua (215.544.973.870 đồng/287.364.000.000 đồng). Trong đó:

a) Số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất): 89.390.069.769 đồng (159.394.366.660 đồng - 70.004.296.891 đồng) đạt 79% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua (89.390.069.769 đồng/112.990.000.000 đồng), số hụt thu: 23.599.930.231 đồng.

Xử lý khoản hụt thu ngân sách:

- Giảm các nhiệm vụ chi thường xuyên đến ngày 30/9/2023 chưa triển khai thực hiện theo Công văn số 2945/UBND-TH ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh: 10.957.881.231 đồng (Có biểu số 06 kèm theo)

- Giảm nguồn dự phòng ngân sách huyện năm 2023 chưa thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 7, Điều 2 Quyết định số 1506/QĐ-TTG ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023: 12.642.049.500 đồng (Có biểu số 07 kèm theo)

b) Số thu tiền sử dụng đất huyện được hưởng: 70.004.296.891 đồng đạt 48% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua (70.004.296.891 đồng/145.200.000.000 đồng), số hụt thu: 75.195.703.109 đồng.

Xử lý khoản hụt thu ngân sách:

Theo khoản 7, điều 7 Thông tư số 78/2022/TT-BTC ngày 26/12/2022 củ Bộ Tài chính quy định: ***“Đối với số thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thu cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước của các doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý và các nguồn thu khác gắn với nhiệm vụ chi cụ thể, trong điều hành các địa phương cần căn cứ dự toán đã được giao và tiến độ thực hiện thu thực tế, trường hợp dự kiến giảm thu so với dự toán, đồng thời ngân sách địa phương không thể bù đắp từ các khoản tăng thu khác thì phải chủ động rà soát, cắt giảm hoặc giãn tiến độ thực hiện các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này”***.

Do đó, khi nguồn thu này thực hiện không đạt so với dự toán điều chỉnh tỉnh giao huyện đã chủ động thực hiện rà soát, cắt giảm các công trình, dự án được bố trí từ nguồn thu này, cụ thể như sau:

- Điều chỉnh giảm từ nguồn dự phòng ngân sách Khối huyện: 2.904.000.000 đồng, tương ứng số đã trích lập dự phòng.

- Cắt giảm Kế hoạch vốn năm 2023: 72.291.703.109 đồng.

(Có biểu số 08 kèm theo).

2.2. Khối xã: Tổng thu NSNN thực hiện năm 2023: 64.923.161.515 đồng đạt 135% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua (64.923.161.515 đồng/48.136.000.000 đồng). Nguyên nhân thu vượt so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua là do nguồn thu từ chuyển mục đích sử dụng đất của Khối xã tăng: 27.935.662.818 đồng (49.935.662.818 đồng – 22.000.000.000 đồng) (có biểu số 03 kèm theo)

Trong đó:

a) Số thu cân đối được hưởng theo phân cấp (không bao gồm tiền sử dụng đất): 14.987.498.697 đồng đạt 57% so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua (14.987.498.697 đồng/26.136.000.000 đồng), số hụt thu: 11.148.501.303 đồng.

Xử lý khoản hụt thu ngân sách:

- Huy động nguồn lực của Khối xã số tiền: 3.658.404.927 đồng, cụ thể:

+ Giảm các nhiệm vụ chi thường xuyên đến ngày 30/9/2023 chưa triển khai thực hiện theo Công văn số 2945/UBND-TH ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh: 2.349.630.927 đồng.



+ Giảm nguồn dự phòng ngân sách xã năm 2023 chưa thực hiện theo quy định tại Điểm b, Khoản 7, Điều 2 Quyết định số 1506/QĐ-TTG ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ: 1.308.774.000 đồng.

- Ngân sách Khối huyện bù hụt thu cân đối cho ngân sách Khối xã số tiền: 7.490.096.376 đồng theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015:

+ Ngân sách huyện đã sử dụng nguồn sự nghiệp kinh tế khác của khối huyện nhưng đến ngày 30/9/2023 chưa triển khai thực hiện theo Công văn số 2945/UBND-TH ngày 24/8/2023 của UBND tỉnh đề nghị cấp hỗ trợ hụt thu cân đối cho ngân sách xã theo Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND huyện số tiền: 5.240.113.000 đồng.

+ Dự kiến ngân sách huyện sử dụng nguồn ngân sách tỉnh dự kiến bù hụt thu cho ngân sách huyện (*tại phần xử lý hụt thu trong mục 1 phần II của Báo cáo này*) để hỗ trợ hụt thu cân đối cho ngân sách xã số tiền: 2.249.983.376 đồng.

Ngày 28/7/2023, HĐND huyện Phú Riềng đã thông qua Nghị quyết số 129/NQ-HĐND phê duyệt dự toán điều chỉnh năm 2023 cho Khối xã. Tuy nhiên, trên thực tế phần dự toán đã giao cho Khối xã chủ yếu chi lương, chế độ chính sách và các nhiệm vụ thực sự cần thiết phục vụ cho nhiệm vụ chính trị; phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Bên cạnh đó, khi kết thúc năm ngân sách Khối xã đã thực hiện rà soát, điều chỉnh giảm một số khoản chi theo quy định và sử dụng các nguồn lực tài chính hợp pháp khác của địa phương nhưng vẫn không bù đắp đủ phần hụt thu cân đối ngân sách xã.

Mặt khác, trong thời gian vừa qua để công tác điều hành ngân sách năm 2023 không bị trì trệ, các chế độ chính sách và các nhiệm vụ cấp thiết đã được giao dự toán năm 2023 được giải quyết kịp thời. Khối xã đã mượn tạm tồn quỹ ngân sách năm 2023 (*Nguồn kinh phí đã được cấp trong năm 2023 nhưng chưa thực hiện giải ngân hết trong năm, các nguồn kinh phí khác, ...*) để thực hiện giải ngân các nhiệm vụ đã được giao dự toán năm 2023.

Từ những nguyên nhân trên, để Khối xã có nguồn kinh phí hoàn trả lại nguồn tồn quỹ đã mượn. Ngân sách Khối huyện dự kiến tiếp tục cấp bù hụt thu cân đối cho ngân sách Khối xã theo quy định tại Khoản 3 Điều 59 Luật ngân sách Nhà nước năm 2015 với tổng số tiền: 2.249.983.376 đồng (*nguồn ngân sách tỉnh dự kiến bù hụt thu cho ngân sách huyện tại phần xử lý hụt thu trong mục 1 phần II của Báo cáo này*).

(Có biểu số 09 kèm theo)

III. Dự kiến phân bổ số tiết kiệm chi ngân sách Khối huyện năm 2023

Tổng số tiết kiệm chi Khối huyện năm 2023: 22.536.840.558 đồng (*có biểu chi tiết số 10 kèm theo*).

Dự kiến phân bổ:

1. Chi thường xuyên: 16.022.879.595 đồng.

1.1. Bố trí lại vốn cho các danh mục đã bố trí năm 2023 để tiếp tục hoàn thành: 5.149.039.000 đồng. Cụ thể:

- Văn phòng Huyện ủy: 282.692.000 đồng.
- Văn phòng HĐND và UBND huyện: 100.000.000 đồng.
- Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng: 4.716.347.000 đồng.
- Công an huyện: 50.000.000 đồng.

1.2. Nguồn vốn UBND huyện đang dự kiến phân bổ sử dụng, báo cáo và trình Thường trực HĐND huyện quyết định theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015: 10.873.840.595 đồng. Cụ thể:

- Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 cho các đơn vị: 4.868.500.000 đồng.

- Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng: 1.573.640.000 đồng.
- Thực hiện chi các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cấp thiết khác: 4.431.700.595 đồng (*có biểu tổng hợp danh mục của các đơn vị sử dụng ngân sách trên địa bàn huyện kèm theo*).

2. Nguồn chi đầu tư phát triển: 6.513.960.963 đồng, trong đó:

2.1. Nguồn kinh phí chuyển sang năm 2024 để quyết toán với tỉnh hoặc bố trí lại nhiệm vụ khác khi có chủ trương chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền: 688.114.309 đồng.

2.2. Nguồn vốn UBND huyện đang dự kiến phân bổ sử dụng, báo cáo và trình Thường trực HĐND huyện quyết định theo quy định tại khoản 2, điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015: 5.825.846.654 đồng. Cụ thể:

- Dự kiến kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thành lập phòng khám đa khoa: 1.000.000.000 đồng.

- Xây dựng công qua suối Đá Bàn đường Liên xã Long Hưng đi Long Bình: 1.800.000.000 đồng.

- Nâng cấp thảm nhựa đường từ Phú Riềng đi cầu Long Tân (đoạn từ km7+00 đường kết nối Phú Riềng - cầu Long Tân - Tân Hưng tới đường 327 xã Long Tân): 3.025.846.654 đồng.

(Có biểu chi tiết số 11 kèm theo).

UBND huyện báo cáo Hội đồng nhân dân huyện./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- TT.HU, TT.HĐND huyện;
- CT, các PCT;
- Phòng TC-KH;
- LĐVP;
- Lưu: VT.M.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN
CHỦ TỊCH**



Lê Anh Nam

BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO CHỈ TIÊU SẮC THUẾ NĂM 2023
(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND		NSTW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
	TỔNG SỐ	709.291.000.000	1.206.202.479.000	1.272.203.698.635	8.286.091.881	1.263.917.606.754	52.212.699.529	1.107.004.036.385	104.700.870.840	169	99
	TỔNG SỐ (Đã loại trừ hoàn thuế)	709.291.000.000	1.206.202.479.000	1.272.203.698.635	8.286.091.881	1.263.917.606.754	52.212.699.529	1.107.004.036.385	104.700.870.840	169	99
A	THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	305.000.000.000	335.500.000.000	230.533.156.767	8.286.091.881	222.247.064.886	47.865.199.529	159.394.366.660	14.987.498.697	76	69
	Trong đó (Đã loại trừ hoàn thuế)			230.533.156.767	8.286.091.881	222.247.064.886	47.865.199.529	159.394.366.660	14.987.498.697		
I	Thu nội địa không kể dầu thô	305.000.000.000	335.500.000.000	230.533.156.767	8.286.091.881	222.247.064.886	47.865.199.529	159.394.366.660	14.987.498.697	76	69
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo	2.000.000.000	2.200.000.000	2.415.926.733		2.415.926.733	2.392.742.057	23.184.676		121	110
1.1	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo Trung ương quản lý			854.731		854.731	686.900	167.831			
1.1.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			536.212		536.212	424.900	111.312			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.1.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.1.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước			318.519		318.519	262.000	56.519			
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.1.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
1.1.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									121	110
1.2	Thu từ khu vực doanh nghiệp do Nhà nước giữ vai trò chủ đạo địa phương quản lý	2.000.000.000	2.200.000.000	2.415.072.002		2.415.072.002	2.392.055.157	23.016.845			
1.2.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	1.360.000.000	1.496.000.000	1.229.107.876		1.229.107.876	1.220.457.805	8.650.071		90	82

Page 2

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND		NSTW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
1.2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
1.2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	640.000.000	704.000.000	1.185.964.126		1.185.964.126	1.171.597.352	14.366.774		185	168
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
1.2.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
1.2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài			214.669.148		214.669.148	214.669.148				
2.1	Thuế giá trị gia tăng			214.669.148		214.669.148	214.669.148				
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
2.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
2.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
2.4	Thuế tài nguyên										
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
2.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng										
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	31.000.000.000	34.052.000.000	50.175.851.383		50.175.851.383	173.195.462	44.816.259.608	5.186.396.313	162	147

Page 3											
STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND		NSTW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
3.1	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	29.840.000.000	32.824.000.000	48.327.973.829		48.327.973.829	7.555.555	43.134.021.961	5.186.396.313	162	147
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (gồm cả thuế GTGT thu đối với dầu, khí khai thác theo hiệp định, hợp đồng bán ra trong nước)										
3.2	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	400.000.000	400.000.000	165.680.684		165.680.684	165.639.907	40.777		41	41
	Trong đó: Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu bán ra trong nước										
3.3	Thuế thu nhập doanh nghiệp	680.000.000	748.000.000	1.672.403.699		1.672.403.699		1.672.403.699		246	224
	Trong đó: Từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí (không kể thuế TNDN theo hiệp định, hợp đồng)										
3.4	Thuế tài nguyên	80.000.000	80.000.000	9.793.171		9.793.171		9.793.171		12	12
	Trong đó: - Tài nguyên dầu khí (không bao gồm thuế tài nguyên khai thác nguyên dầu khí theo hiệp định, hợp đồng)										
	- Tài nguyên thủy điện										
3.5	Thu từ khí thiên nhiên, khí than theo hiệp định hợp đồng									56	49
4	Thuế thu nhập cá nhân	49.000.000.000	55.648.000.000	27.258.570.007		27.258.570.007	13.583.027.567	13.675.542.440			
5	Thuế bảo vệ môi trường										
	Trong đó: Thu từ hàng hóa nhập khẩu bán ra trong nước										
	Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước										
6	Lệ phí trước bạ	55.000.000.000	60.500.000.000	27.342.250.759		27.342.250.759		20.148.566.126	7.193.684.633	50	45
7	Các loại phí, lệ phí	4.000.000.000	4.400.000.000	5.921.279.362	1.683.246.103	4.238.033.259	809.567.600	2.652.336.157	776.129.502	148	135
	Trong đó: Phí chợ										
	Trong đó: Phí thăm quan										
	Trong đó: Phí lĩnh vực GTVT										
	Trong đó: Phí BVMT đối với nước thải, khí thải										
	Trong đó: Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản			719.360.845		719.360.845		719.360.845			
	Trong đó: Phí sử dụng công trình kết cấu hạ tầng, công trình dịch vụ, tiện ích công cộng trong lĩnh vực cửa khẩu			1.323.987.000		1.323.987.000		827.999.998	495.987.002		
	Trong đó: Lệ phí môn bài							11.000.000			
7.1	Bao gồm: Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			1.694.246.103	1.683.246.103	11.000.000					
7.2	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước tỉnh thu			1.690.771.845		1.690.771.845	809.567.600	881.204.245			

Page 4

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND		NSTW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
7.3	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước huyện thu			2.250.118.914		2.250.118.914		1.754.131.912	495.987.002		
7.4	Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước xã thu			286.142.500		286.142.500		6.000.000	280.142.500		
8	Các khoản thu về nhà đất	157.000.000.000	171.000.000.000	107.181.160.985		107.181.160.985	30.593.610.202	76.540.846.788	46.703.995	68	63
8.1	Thuế sử dụng đất nông nghiệp										
8.2	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			46.703.995		46.703.995			46.703.995		
8.3	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	17.000.000.000	17.000.000.000	17.155.894.972		17.155.894.972	10.619.345.075	6.536.549.897		101	101
	Tr.đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí			-1.519.961.835		-1.519.961.835	-1.519.961.835				
	Tiền thuê đất GTGC theo khoản đã ứng bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định của pháp luật										
8.4	Thu tiền sử dụng đất	140.000.000.000	154.000.000.000	89.978.562.018		89.978.562.018	19.974.265.127	70.004.296.891		64	58
	Trong đó: Tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với đất do cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc Nhà nước quản lý										
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc TW quản lý										
	Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc ĐP quản lý			89.978.562.018		89.978.562.018	19.974.265.127	70.004.296.891			
8.5	Thu tiền bán nhà, thuê nhà thuộc sở hữu NN										
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết										
9.1	Thuế giá trị gia tăng										
9.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
9.3	Thu từ thu nhập sau thuế										
9.4	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
9.5	Thu khác										
10	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, vùng trời, vùng biển			15.915.013		15.915.013	12.415.013	3.500.000			
10.1	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			15.915.013		15.915.013	12.415.013	3.500.000			
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp										
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			15.915.013		15.915.013	12.415.013	3.500.000			
10.2	Thu tiền cấp quyền khai thác vùng biển										
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp										
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp										

Page 5

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND		NSTW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HDND
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
10.3	Thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên khác còn lại										
	Trong đó: Giấy phép do cơ quan Trung ương cấp										
	Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp										
11	Thu khác ngân sách	7.000.000.000	7.700.000.000	10.007.533.377	6.602.845.778	3.404.687.599	85.972.480	1.534.130.865	1.784.584.254	143	130
11.1	Thu chênh lệch tỉ giá ngoại tệ			7.306.219.828	6.366.545.828	939.674.000	24.500.000	580.834.000	334.340.000		
11.2	Thu tiền phạt										
	Trong đó: - Phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông			3.571.623.000	3.366.003.000	205.620.000		157.120.000	48.500.000		
	- Phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện			1.358.285.828	1.358.285.828						
				227.845.000	227.845.000						
11.3	Thu tịch thu										
	Tr.đó: Tịch thu chống lậu			569.513.432	5.966.000	563.547.432	25.630.000	111.382.178	426.535.254		
11.4	Thu hồi các khoản chi năm trước										
11.5	Thu tiền bán hàng hóa, vật tư dự trữ										
11.6	Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác										
11.7	Lãi thu từ các khoản tham gia góp vốn của nhà nước										
11.8	Thu khác còn lại			1.903.955.117	2.488.950	1.901.466.167	35.842.480	841.914.687	1.023.709.000		
	Tr.đó: Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa										
12	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản										
	Trong đó: Tiền đền bù thiệt hại khi nhà nước thu hồi đất công										
13	Thu hồi vốn, lợi nhuận, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu chi của NHNN										
	Tr.đó: - Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý										
	- Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý										
13.1	Thu hồi vốn của Nhà nước tại các tổ chức kinh tế										
13.2	Thu cổ tức										
13.3	Lợi nhuận được chia từ phần vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp										
13.4	Lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ										
	Tr.đó: - Lợi nhuận còn lại của các DN do các Bộ, ngành Trung ương quản lý										

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND		NSTW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã	11=5/3*100	12=5/4*100
	- Lợi nhuận còn lại của các DN do địa phương quản lý										
13.5	Chênh lệch thu, chi của Ngân hàng Nhà nước										
II	Thu về dầu thô										
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng										
1.1	Thuế tài nguyên										
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia bởi của Chính phủ Việt Nam										
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
1.5	Thuế đặc biệt										
1.6	Phụ thu về dầu										
1.7	Thu chênh lệch giá dầu										
1.8	Khác										
2	Thu về Condensate theo hiệp định hợp đồng										
2.1	Thuế tài nguyên										
2.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp										
2.3	Lãi được chia của Chính phủ Việt Nam										
2.4	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam										
2.5	Thuế đặc biệt										
2.6	Phụ thu về condensate										
2.7	Thu chênh lệch giá condensate										
2.8	Khác										
2.9	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)										
III	Thu cân đối từ hoạt động xuất nhập khẩu										
1	Tổng thu từ hoạt động XNK										
1.1	Thuế xuất khẩu										
1.2	Thuế nhập khẩu										
1.3	Thuế tiêu thụ đặc biệt										
1.4	Thuế giá trị gia tăng										
1.5	Thuế nhập bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam										
1.6	Thu chênh lệch giá hàng XNK										
1.7	Thuế BVMT do cơ quan hải quan thực hiện										
1.8	Phí, lệ phí hải quan										
1.9	Thu Khác										

Page 7

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm 2023	Phân chia theo từng cấp ngân sách					So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND		NSTW	NSDP	Chia ra			Cấp trên giao	HĐND
							NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã		
1	2	3	4	5=6+7	6	7=8+9+10	8	9	10	11=5/3*100	12=5/4*100
1											
2	Hoàn thuế GTGT										
IV	Thu viện trợ										
V	Các khoản huy động theo quy định của pháp luật										
	Trong đó: Các khoản huy động đóng góp xây dựng hạ tầng										
	Các khoản huy động đóng góp khác										
VI	Thu hồi các khoản cho vay của NN và thu từ quỹ dự trữ tài chính										
1	Thu từ các khoản cho vay của NN										
	- Thu nợ gốc cho vay										
	- Thu lãi cho vay										
2	Thu từ quỹ dự trữ tài chính										
VII	Tạm thu										
B	Vay của ngân sách nhà nước										
I	Vay trong nước										
	Tr.đó: Địa phương vay từ nguồn cho vay lại của Chính phủ										
II	Vay ngoài nước										
III	Tạm vay của NSNN					582.322.396.400	4.347.500.000	502.841.183.296	75.133.713.104	125	123
C	Thu chuyển giao ngân sách	404.291.000.000	411.354.333.000	582.322.396.400		577.974.896.400		502.841.183.296	75.133.713.104	124	122
I	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	404.291.000.000	411.354.333.000	577.974.896.400							
1	Bổ sung cân đối	399.291.000.000	399.291.000.000	454.848.248.104		454.848.248.104		399.291.000.000	55.557.248.104	100	100
2	Bổ sung mục tiêu	5.000.000.000	12.063.333.000	123.126.648.296		123.126.648.296		103.550.183.296	19.576.465.000	2.071	858
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	5.000.000.000	12.063.333.000	123.126.648.296		123.126.648.296		103.550.183.296	19.576.465.000	2.071	858
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước										
II	Thu từ NS cấp dưới nộp lên			4.347.500.000		4.347.500.000	4.347.500.000				
III	Thu hỗ trợ từ địa phương khác										
D	Nguồn năm trước chuyển sang năm nay (thu chuyển nguồn)		459.348.146.000	459.348.145.468		459.348.145.468		444.768.486.429	14.579.659.039		100
E	Thu kết dư ngân sách										
F	Thu tín phiếu, trái phiếu của NSTW										
Z	DU LIEU PHÁT SINH CHUA CO TRONG CONG THUC										



BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO SỰ NGHIỆP NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
	Tổng số	662.241.000.000	1.155.028.479.000	1.211.469.715.233	1.106.768.844.393	104.700.870.840	183	105
A	CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	662.241.000.000	991.794.863.000	785.298.117.872	694.564.346.759	90.733.771.113	119	79
I	Chi đầu tư phát triển	153.360.000.000	495.439.079.000	307.267.955.201	302.713.030.604	4.554.924.597	200	62
I.1	Đầu tư cho các DA theo các lĩnh vực			307.267.955.201	302.713.030.604	4.554.924.597		
	Tr.đó: Từ nguồn vốn TPCP							
1.1	Chi quốc phòng							
1.2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội			444.789.000	444.789.000			
1.3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề			71.508.659.100	71.508.659.100			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.4	Chi khoa học và công nghệ							
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.5	Chi y tế, dân số và gia đình			728.279.767	728.279.767			
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.6	Chi văn hoá thông tin			7.747.764.948	7.746.376.315	1.388.633		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn							
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.8	Chi thể dục thể thao							

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.9	Chi bảo vệ môi trường							
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.10	Chi các hoạt động kinh tế			189.100.717.299	185.479.409.335	3.621.307.964		
	Tr.đó: Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.10.1	Chi giao thông vận tải			187.870.230.022	184.853.552.335	3.016.677.687		
	Tr.đó: - Chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản							
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể			37.737.745.087	36.805.517.087	932.228.000		
	Tr.đó:- chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.12	Chi bảo đảm xã hội							
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
1.13	Chi các lĩnh vực khác theo quy định của pháp luật							
I.2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do nhà nước đặt hàng; các tổ chức kinh tế; các tổ chức tài chính của trun							
I.3	Chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật							
II	Chi dự trữ quốc gia							
III	Chi thường xuyên các lĩnh vực	495.896.000.000	473.228.528.000	474.057.496.171	390.612.739.655	83.444.756.516	96	100
1	Chi quốc phòng	12.715.000.000	15.605.595.000	16.536.014.697	4.368.411.469	12.167.603.228	130	106
2	Chi an ninh và trật tự, an toàn xã hội	2.940.000.000	5.226.417.000	4.826.203.275	836.840.427	3.989.362.848	164	92
3	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	234.723.000.000	242.933.321.000	247.595.876.327	246.657.896.327	937.980.000	105	102

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
4	Chi khoa học và công nghệ							
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
5	Chi y tế, dân số và gia đình	37.291.000.000	39.144.774.000	44.139.203.893	44.139.203.893		118	113
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
6	Chi văn hoá thông tin	3.391.000.000	3.267.739.000	2.735.641.354	2.394.935.854	340.705.500	81	84
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.405.000.000	1.785.381.000	1.453.953.087	1.278.431.087	175.522.000	103	81
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
8	Chi thể dục thể thao		885.976.000	932.057.642	531.851.354	400.206.288		105
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
9	Chi bảo vệ môi trường	6.000.000.000	6.000.000.000	2.208.522.440	2.208.522.440		37	37
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
10	Chi các hoạt động kinh tế	105.517.000.000	46.811.711.000	31.992.259.589	25.992.259.589	6.000.000.000	30	68
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
10.1	Chi giao thông vận tải			8.639.397.000	8.639.397.000			
10.2	Chi nông, lâm ngư nghiệp và thủy lợi, thủy sản			2.696.700.974	2.696.700.974			
11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	67.982.000.000	86.416.184.000	99.985.719.381	41.636.650.829	58.349.068.552	147	116
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							
12	Chi đảm bảo xã hội	21.939.000.000	22.415.170.000	20.214.737.486	19.480.600.386	734.137.100	92	90
	Tr.đó: chi từ nguồn vốn ngoài nước							

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
13	Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật	1.993.000.000	2.736.260.000	1.437.307.000	1.087.136.000	350.171.000	72	53
IV	Chi trả lãi, phí tiền vay							
1	Trả lãi, phí vay trong nước							
	Trong đó: Chi trả lãi, phí vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
2	Trả lãi, phí vay ngoài nước							
V	Chi viện trợ							
VI	Chi cho vay							
1	Cho vay từ nguồn vốn trong nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)							
2	Cho vay từ nguồn vốn ngoài nước (không bao gồm cho vay ngoài nước)							
3	Cho vay ngoài nước							
4	Cho vay khác							
VII	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính							
VIII	Các nhiệm vụ chi khác	12.985.000.000	23.127.256.000	3.972.666.500	1.238.576.500	2.734.090.000	31	17
1	Chi dự phòng	12.985.000.000	15.288.312.000	1.337.488.500	1.238.576.500	98.912.000	10	9
2	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên		6.403.766.000	1.200.000.000		1.200.000.000		19
3	Chi thực hiện cải cách tiền lương		1.435.178.000	1.435.178.000		1.435.178.000		100
B	CHI CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH			79.481.213.104	79.481.213.104			
1	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới			75.133.713.104	75.133.713.104			
1.1	Bổ sung cân đối			55.557.248.104	55.557.248.104			
1.2	Bổ sung có mục tiêu			19.576.465.000	19.576.465.000			
	- Bảng nguồn vốn trong nước			19.576.465.000	19.576.465.000			
	- Bảng nguồn vốn ngoài nước							
2	Chi nộp ngân sách cấp trên			4.347.500.000	4.347.500.000			

STT	Chỉ tiêu	Dự toán năm		Thực hiện năm			So sánh TH/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND	Tổng số chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Chi NS cấp xã	CQ cấp trên giao	HĐND quyết định
1	2	3	4	5=6+7	6	7	8=5/3*100	9=5/4*100
3	Chi hỗ trợ các địa phương khác							
C	CHI CHUYỂN NGUỒN		163.233.616.000	346.690.384.257	332.723.284.530	13.967.099.727		
1	Chi chuyển nguồn		163.233.616.000	346.690.384.257	332.723.284.530	13.967.099.727		
2	Hoàn thuế Giá trị gia tăng							
D	TẠM CHI CHƯA ĐƯA VÀO CÂN ĐỐI NS							
<i>I</i>	<i>Trong đó: Tạm chi trả nợ gốc cho quỹ Tích lũy trả nợ</i>							
<i>II</i>	<i>Tạm chi trả nợ lãi, phí cho quỹ Tích lũy trả nợ</i>							
<i>III</i>	<i>Tạm chi trả nợ gốc, lãi vay của tổ chức khác</i>							
<i>IV</i>	<i>Tạm chi chưa đưa vào cân đối NS khác</i>							
E	CHI TRẢ NỢ GỐC							
1.1	Trả nợ gốc vay trong nước							
	Trong đó: Chi trả nợ gốc vay của ĐP từ nguồn cho vay lại của Chính phủ							
1.2	Trả nợ gốc vay ngoài nước							
Z	DỮ LIỆU PHÁT SINH CHƯA CÓ TRONG CÔNG THỨC							

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



Biểu số 03

KẾT QUẢ THỰC HIỆN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 CÁC XÃ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: Đồng

Stt	Tên đơn vị	DT ĐC HĐND huyện thông qua	Trong đó		Số thực hiện	Trong đó		So sánh (%)		
			Thu cân đối trên địa bàn	Tiền sử dụng đất		Thu cân đối trên địa bàn	Tiền sử dụng đất			
A	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8=5/2	9=6/3	10=7/4
1	Xã Phước Tân	4.465.000.000	2.465.000.000	2.000.000.000	4.848.751.821	1.325.211.821	3.523.540.000	109	54	176
2	Xã Long Hưng	3.115.000.000	1.615.000.000	1.500.000.000	3.508.438.907	696.438.907	2.812.000.000	113	43	187
3	Xã Long Bình	5.615.000.000	4.115.000.000	1.500.000.000	14.919.256.037	1.376.240.037	13.543.016.000	266	33	903
4	Xã Long Hà	3.515.000.000	2.515.000.000	1.000.000.000	4.753.187.407	1.138.557.407	3.614.630.000	135	45	361
5	Xã Bù Nho	7.830.000.000	4.330.000.000	3.500.000.000	11.914.735.427	3.779.180.009	8.135.555.418	152	87	232
6	Xã Phú Riềng	9.155.000.000	4.155.000.000	5.000.000.000	9.469.535.770	3.259.735.770	6.209.800.000	103	78	124
7	Xã Phú Trung	3.735.000.000	1.735.000.000	2.000.000.000	5.063.944.658	937.469.658	4.126.475.000	136	54	206
8	Xã Long Tân	5.410.000.000	2.910.000.000	2.500.000.000	6.563.913.288	1.538.066.888	5.025.846.400	121	53	201
9	Xã Bình Sơn	2.315.000.000	815.000.000	1.500.000.000	1.997.092.073	297.692.073	1.699.400.000	86	37	113
10	Xã Bình Tân	2.981.000.000	1.481.000.000	1.500.000.000	1.884.306.127	638.906.127	1.245.400.000	63	43	83
Tổng cộng		48.136.000.000	26.136.000.000	22.000.000.000	64.923.161.515	14.987.498.697	49.935.662.818	135	57	227



Biểu số 04

BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẮT GIẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023

(Kèm theo Công văn số 461 /UBND-KT ngày 10 /07/2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Nguồn kp không thực hiện tự chủ	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG (A+B++C+D+E+F)	5.926.000.000	
A	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	3.809.015.853	
1	Văn Phòng Huyện ủy	754.315.458	
2	Văn phòng HDND - UBND huyện	7.359.961	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	72.710.000	
4	Phòng Nội vụ	181.025.400	
5	Phòng Tư pháp	105.681.638	
6	Thanh tra huyện Phú Riềng	66.357.000	
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	29.512.000	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng	43.930.000	
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng	11.607.816	
10	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng	23.568.000	
11	Hội Chữ thập đỏ	6.000.000	
12	Hội Nông dân huyện Phú Riềng	45.255.700	
13	Hội Cựu chiến binh huyện Phú Riềng	15.930.000	
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Phú Riềng	22.929.230	
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện Phú Riềng	9.103.750	
16	Xã Phú Riềng	203.191.450	
17	Xã Long Tân	90.176.000	
18	Xã Bù Nho	137.862.450	
19	Xã Phước Tân	152.708.000	
20	Xã Long Hưng	122.808.000	
21	Xã Long Bình	481.540.000	
22	Xã Long Hà	356.587.000	
23	Xã Bình Sơn	398.671.000	
24	Xã Bình Tân	174.954.000	
25	Xã Phú Trung	295.232.000	
B	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	1.160.597.962	
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	119.343.100	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	79.822.000	
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng	59.800.136	
4	Phòng Nội vụ	66.260.000	
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng	613.424.548	
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	221.948.178	

STT	Tên đơn vị	Nguồn kp không thực hiện tự chủ	Ghi chú
1	2	3	4
C	SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH	156.268.450	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	156.268.450	
D	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO	269.646.390	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	269.646.390	
E	SỰ NGHIỆP Y TẾ	530.471.345	
1	Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	286.124.566	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	244.346.779	
G	TỔNG CỘNG (A+B++C+D+E+F)	5.926.000.000	



BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

Biểu số 05

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh giao	Số đã thực hiện	Số chưa sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6
II	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	12.985.000.000	1.337.488.500	11.647.511.500	
1	Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng		3.270.000		Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND huyện
2	Kinh phí tiền viện phí khu thu dung điều trị, cách ly bệnh nhân dương tính SARS-Cov-2 tại bệnh viện Đa khoa Cao su Phú Riềng; Trung tâm Văn hóa- Thể thao Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		634.644.000		Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND huyện
3	Kinh phí phụ cấp phòng chống dịch Covid-19 năm 2022 tại khu điều trị trên địa bàn huyện Phú Riềng		588.100.000		Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND huyện
4	Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng		4.507.500		Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND huyện
5	Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng		8.055.000		Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện
6	Kinh phí mua sắm các máy móc thiết bị cho UBND xã		98.912.000		Quyết định số 138/QĐ-UBND ngày 20/9/2023 của UBND xã Phước Tân



Biểu số 06

**BẢNG TỔNG HỢP SỐ LIỆU CẮT GIẢM CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2023
KHÔI HUYỆN**(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Tên đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
1	2	3	4
	TỔNG CỘNG (A+B++C+D)	10.957.881.231	
A	QUẢN LÝ HÀNH CHÍNH	1.395.285.953	
1	Văn Phòng Huyện ủy	754.315.458	
2	Văn phòng HDND - UBND huyện	7.359.961	
3	Phòng Văn hóa và Thông tin	72.710.000	
4	Phòng Nội vụ	181.025.400	
5	Phòng Tư pháp	105.681.638	
6	Thanh tra huyện Phú Riềng	66.357.000	
7	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	29.512.000	
8	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng	43.930.000	
9	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng	11.607.816	
10	Hội Liên hiệp phụ nữ huyện Phú Riềng	23.568.000	
11	Hội Chữ thập đỏ	6.000.000	
12	Hội Nông dân huyện Phú Riềng	45.255.700	
13	Hội Cựu chiến binh huyện Phú Riềng	15.930.000	
14	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam huyện Phú Riềng	22.929.230	
15	Đoàn TNCS Hồ Chí Minh huyện Phú Riềng	9.103.750	
B	SỰ NGHIỆP KINH TẾ	3.137.673.625	
1	Trung tâm Dịch vụ Nông nghiệp	119.343.100	
2	Phòng Tài chính - Kế hoạch	79.822.000	
3	Phòng Nông nghiệp và PTNT huyện Phú Riềng	59.800.136	
4	Phòng Nội vụ	66.260.000	
5	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng	613.424.548	
6	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	221.948.178	
7	Nguồn sự nghiệp kinh tế khác chưa sử dụng	1.977.075.663	
C	SỰ NGHIỆP TRUYỀN THANH	156.268.450	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	156.268.450	
D	NGUỒN SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG KHÁC CHƯA SỬ DỤNG	1.578.423.000	
E	QUỐC PHÒNG	15.978.571	
1	Ban chỉ huy Quân sự huyện	15.978.571	
F	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC	158.102.000	

STT	Tên đơn vị	Kinh phí	Ghi chú
1	2	3	4
1	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Phú Riềng	90.288.000	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	67.814.000	
G	SỰ NGHIỆP MÔI TRƯỜNG	3.509.842.324	
1	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng	1.449.177.000	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	2.049.456.164	
3	Công an huyện	11.209.160	
H	SỰ NGHIỆP VĂN HÓA - THỂ THAO	273.447.942	
1	Trung tâm Văn hóa - Thể thao và Đài Truyền thanh - Truyền hình huyện	269.646.390	
2	Phòng Văn hóa và Thông tin huyện Phú Riềng	3.801.552	
I	SỰ NGHIỆP Y TẾ	599.121.366	
1	Trung tâm Y tế huyện Phú Riềng	286.124.566	
2	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	303.648.000	
3	Văn phòng HĐND và UBND huyện Phú Riềng	9.348.800	
J	SỰ NGHIỆP ĐẢM BẢO XÃ HỘI	133.738.000	
1	Hội Chữ Thập đỏ huyện Phú Riềng	17.830.000	
2	Phòng Nội vụ	46.022.000	
3	Văn phòng HDND - UBND huyện	54.756.000	
4	Hội Khuyến học huyện Phú Riềng	15.130.000	
	TỔNG CỘNG (A+B++C+D)	10.957.881.231	



Biểu số 07

BÁO CÁO TÌNH HÌNH SỬ DỤNG NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023 - KHÔI HUYỆN

(Kính thưa) Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Dự toán điều chỉnh HĐND tỉnh giao	Số đã thực hiện	Số chưa sử dụng	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6
II	NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	13.880.626.000	1.238.576.500	12.642.049.500	
1	Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng		3.270.000		Quyết định số 382/QĐ-UBND ngày 15/02/2023 của UBND huyện
2	Kinh phí tiền viện phí khu thu dung điều trị, cách ly bệnh nhân dương tính SARS-Cov-2 tại bệnh viện Đa khoa Cao su Phú Riềng; Trung tâm Văn hóa- Thể thao Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng		634.644.000		Quyết định số 419/QĐ-UBND ngày 17/02/2023 của UBND huyện
3	Kinh phí phụ cấp phòng chống dịch Covid-19 năm 2022 tại khu điều trị trên địa bàn huyện Phú Riềng		588.100.000		Quyết định số 471/QĐ-UBND ngày 24/02/2023 của UBND huyện
4	Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng		4.507.500		Quyết định số 941/QĐ-UBND ngày 11/4/2023 của UBND huyện
5	Kinh phí phụ cấp đặc thù cho cán bộ y tế trực tiếp tiêm vắc xin phòng Covid -19 trên địa bàn huyện Phú Riềng		8.055.000		Quyết định số 1554/QĐ-UBND ngày 15/6/2023 của UBND huyện

Biểu số 08

BẢNG TỔNG HỢP DANH MỤC HỦY KẾ HOẠCH VỐN TỪ NGUỒN THU TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2023(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đề nghị hủy	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
	TỔNG CỘNG	72.291.703.109		
A	TỈNH PHÂN CẤP	57.317.216.000		
1	XD nhà công vụ công an huyện	211.000	Ban QLDA XD huyện	
2	Trang bị thiết bị công nghệ thôn tin cho các cơ quan đơn vị cấp xã để thực hiện nhiệm vụ chuyển đổi số, vận hành chính quyền số	5.000	VP HĐND&UBND huyện	
3	Chưa phân khai	57.317.000.000		
B	NGÂN SÁCH HUYỆN	14.974.487.109		
1	Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	989.000	UBND xã Long Bình	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các hộ dân bị thu hồi đất thực hiện TTHC huyện đợt 2 - Khu vực đường ĐT.741 và khu vực nhà ông Huệ (Hộ bà Quang Thị Mỹ Châu)	784.428	Ban QLDA XD huyện	
3	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn tại thôn Phú Hòa: Đoạn đường suối cầu Ba Mun	1.015.000	UBND xã Phú Riềng	
4	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn tại thôn Phú Tân: Đoạn từ nhà bà Ninh đến nhà ông Lý (02 đường tránh)	5.670.581	UBND xã Phú Riềng	
5	Đường bê tông xi măng giao thông nông thôn tại thôn Phú Thuận: Đoạn đường qua dốc bảy trình (01 đường tránh)	1.959.000	UBND xã Phú Riềng	
6	Đường BTXM GTNT thôn Tân Phú từ nhà đội 13, NT Long Tân đến nhà ông Đình Văn Trung (800m)	1.585.004	UBND xã Bù Nho	
7	Đường BTXM thôn 9: từ nhà Vũ Duy Tam đến nhà Nguyễn Thị Oanh	4.000	UBND xã Long Hà	
8	Đường BTXM thôn Bình Hiếu: Đoạn nhà ông Sỹ đến vườn nhà ông Vinh	13.468.791	UBND xã Bình Tân	
9	Đường BTXM thôn Bình Hiếu: Đoạn từ nhà ông Lâm đến vườn nhà ông Hoa	16.224.220	UBND xã Bình Tân	
10	Đường BTXM thôn Thanh Long: từ chùa Tiên Thành đến nhà văn hóa thôn Phù Mang 1	2.000	UBND xã Long Hà	
11	Đường BTXM thôn Thanh Long: Từ nhà Nguyễn Văn Sinh đến nhà Lại Văn Tuấn	171.000	UBND xã Long Hà	



STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đề nghị hủy	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
12	Đường BTXM vào nghĩa trang trung tâm xã Long Hà	7.645.000	UBND xã Long Hà	
13	Đường BTXM xã Bù Nho tuyến đường thôn Tân Hiệp 1 từ Đỗ Văn Nam đến Mã Kim Lang	235.833	UBND xã Bù Nho	
14	Đường BTXM, GTNT thôn 5: Đoạn nhà ông Vương (686m)	519.153	UBND xã Long Hưng	
15	Đường BTXM, GTNT thôn 7: đoạn từ cổng chào thôn 7 đến nhà ông Lê Huy Đức	4.690.454	UBND xã Long Hưng	
16	Tuyến đường thôn 7 (từ ngã ba trại heo đến nhà Lê Tất Liên)	23.249.210	UBND xã Long Tân	
17	Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Ân đến ông Hoàng	1.328.000	UBND xã Phước Tân	
18	Đường GTNT thôn Đồng Tháp: Đoạn từ ông Nam đến ông Thịnh	345.000	UBND xã Phước Tân	
19	Đường GTNT thôn Đồng Tiến : Đoạn từ bà Hồng đến bà Dung	1.423.000	UBND xã Phước Tân	
20	Đường GTNT thôn Phú An, đoạn 1: Từ nghĩa trang nhân dân xã đến thửa đất ông Trương Long An dài 1000m.	1.073.000	UBND xã Phú Trung	
21	Đường GTNT thôn Phú Tâm , đoạn 2: từ nhà ông Trần Bá Tú đến nhà ông Đào Văn Hùng dài 200m.	117.000	UBND xã Phú Trung	
22	Đường GTNT thôn Phú Tâm, đoạn 2: Từ đường ĐT 753B đến nhà ông Nguyễn Viết Hường dài 130m.	145.000	UBND xã Phú Trung	
23	Đường GTNT thôn Phú Tiến: - đoạn 1: từ thửa đất ông Vũ Duy Toàn đến thửa đất ông Vũ Văn Thanh dài 500m. - đoạn 2: từ thửa đất ông Thoa đến thửa đất ông Công đến ông Nguyễn Minh Tiến dài 500m.	1.105.000	UBND xã Phú Trung	
24	Đường GTNT thôn Phú Tiến: Đoạn từ ngã 3 tiếp giáp thửa đất ông Nguyễn Văn Tài đến thửa đất ông Võ Văn Năm	939.000	UBND xã Phú Trung	
25	Đường GTNT thôn Phú Tiến: Đoạn từ thửa đất ông Điều Men đến thửa đất bà Hiện	939.000	UBND xã Phú Trung	
26	Đường GTNT thôn Phú Tiến: Đoạn từ thửa đất ông Trung Bách đến thửa đất ông Nguyễn Thái Thuận.	664.000	UBND xã Phú Trung	
27	Đường thôn 11: Từ đất ông Mai Anh Nam đến đất ông Đặng Quang Ngãi	926.000	UBND xã Long Bình	
28	Đường thôn 4: Từ đường nhà Trần Thị Lan Phương đến nhà Lê Thị Thủy	644.000	UBND xã Long Bình	
29	Đường thôn Phú An: - đoạn 3: từ thửa đất Cao Xuân Hoa đến thửa đất ông Tuyên dài 500m.	554.000	UBND xã Phú Trung	
30	Đường thôn Phú Tâm: đoạn từ thửa đất Ông Nguyễn Anh Đức đến bà Lê Thị Ngân	575.000	UBND xã Phú Trung	
31	Đường thôn Tân Bình từ ĐT 741 đến nhà ông Khá	163.611.000	UBND xã Bù Nho	
32	Đường thôn Tân Hòa từ tổ 4 đến ông Bùi Minh Cường	61.093	UBND xã Bù Nho	

STT	Danh mục dự án	Kế hoạch vốn đề nghị hủy	Chủ đầu tư	Ghi chú
1	2	3	4	5
33	Đường thôn tổ 4 Tân Phước từ cổng chào thôn đến điểm cuối	29.373.925	UBND xã Bù Nho	
34	Tuyến đường GT thôn 7 (từ nhà ông Đoàn Văn Cường đến nhà bà Lê Thị Tuyết)	27.859.327	UBND xã Long Tân	
35	Tuyến đường thôn 3 (từ nhà ông Chương Hy đến nhà ông Sáu Tân)	288.813	UBND xã Long Tân	
36	Tuyến đường thôn 5 (từ nhà ông Nguyễn Văn Mua đến nhà ông Nguyễn Văn Vinh; từ đường bê tông nhà ông Nguyễn Đình Quy đến nhà ông Lê Đình Chính)	19.224.822	UBND xã Long Tân	
37	XD Đường D6c (từ N4a - N4) TTHC huyện Phú Riềng	35.000	Ban QLDA XD huyện	
38	Chưa phân khai	14.645.043.455		





Biểu số 09

XU LY HUT THU CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2023

(Kèm theo Báo cáo số 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Đơn vị	Số hụt thu cân đối so với dự toán điều chỉnh HĐND huyện thông qua	Nguồn lực năm 2023 của Khối xã			Ngân sách huyện hỗ trợ			Ghi chú
			Tổng cộng	Số cắt giảm nhiệm vụ chi thường xuyên	Nguồn dự phòng năm 2023 chưa sử dụng	Tổng cộng	Tạm cấp hụt thu theo QĐ số 245/QĐ-UBND ngày 24/01/2024 của UBND huyện	Dự kiến hỗ trợ từ nguồn tính hỗ trợ bù hụt thu về cho huyện	
A	1	2	3=4+5	4	5	6=7+8	7	8=2-3-7	9
TỔNG CỘNG		11.148.501.303	3.658.404.927	2.349.630.927	1.308.774.000	7.490.096.376	5.240.113.000	2.249.983.376	
1	UBND xã Phước Tân	1.139.788.179	185.171.000	152.708.000	32.463.000	954.617.179	666.274.000	288.343.179	
2	UBND xã Long Hưng	918.561.093	265.202.000	122.808.000	142.394.000	653.359.093	457.351.000	196.008.093	
3	UBND xã Long Bình	2.738.759.963	628.507.000	481.540.000	146.967.000	2.110.252.963	1.477.177.000	633.075.963	
4	UBND xã Long Hà	1.376.442.593	518.428.000	356.587.000	161.841.000	858.014.593	600.611.000	257.403.593	
5	UBND xã Bù Nho	550.819.991	251.459.000	110.016.000	141.443.000	299.360.991	209.553.000	89.807.991	
6	UBND xã Phú Riềng	895.264.230	352.288.000	192.157.000	160.131.000	542.976.230	379.087.000	163.889.230	
7	UBND xã Phú Trung	797.530.342	422.108.000	295.232.000	126.876.000	375.422.342	262.795.000	112.627.342	
8	UBND xã Long Tân	1.371.933.112	208.472.000	64.958.000	143.514.000	1.163.461.112	814.423.000	349.038.112	
9	UBND xã Bình Sơn	517.307.927	517.307.927	398.670.927	118.637.000	0	0	0	
10	UBND xã Bình Tân	842.093.873	309.462.000	174.954.000	134.508.000	532.631.873	372.842.000	159.789.873	



BẢNG TỔNG HỢP CÁC NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2023 KHỐI HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	22.536.840.558	
I	Nguồn chi thường xuyên	16.022.879.595	
1	Sự nghiệp đào tạo khác	300.000.000	
2	An ninh - Quốc phòng khác	1.139.525.000	
3	Dự phòng chi ĐBXH	797.906.000	
4	Sự nghiệp truyền thanh khác	112.250.000	
5	Sự nghiệp văn hóa khác	385.296.000	
6	Sự nghiệp QLNN khác	2.000.000.000	
7	Sự nghiệp kinh tế khác	1.276.771.337	
8	Nguồn chi khác	1.298.953.000	
9	Kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân thụ hưởng Chương trình 134 của huyện Phú Riêng	359.840.000	
10	Nguồn tồn kinh phí thực hiện không tự chủ của các đơn vị sử dụng ngân sách huyện	8.352.338.258	
II	Nguồn chi đầu tư phát triển (Vốn hủy theo dõi tại huyện)	6.513.960.963	
1.1	Vốn XDCB tập trung tỉnh phân cấp năm 22 chuyển sang	539.172.000	
1.2	Nguồn vốn kết dư NS huyện năm 22 chuyển sang	784.428	
1.3	Nguồn vốn kết dư NS huyện năm 21 chuyển sang (Đường BTXM gói 5.898.000.000đ)	242.522.576	
1.4	Vốn SDĐ huyện giao năm 2022 chưa SD hết	876.964.650	
1.5	Chương trình giảm 1000 hộ nghèo tỉnh	15.058.000	
1.6	Vốn CTMTQG nông thôn mới	22.426.900	
a	Vốn TW	2.595.900	
b	Vốn tỉnh	19.831.000	
1.7	Vốn tỉnh cho phép kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023	4.817.032.409	
a	Vốn CTMTQG nông thôn mới	557.828.686	
	Vốn TW	103.243.625	
	Vốn tỉnh	454.585.061	
b	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022	723	
	Vốn TW		
	Vốn tỉnh	723	
c	Chương trình giảm 1000 hộ nghèo tỉnh	92.800.000	
d	XD cơ bản tập trung	1.184.231.000	
e	Sử dụng đất	356.096.000	
f	Sổ xố kiến thiết	2.626.076.000	

BẢNG TỔNG HỢP DỰ KIẾN PHÂN BỐ NGUỒN TIẾT KIỆM CHI NĂM 2023 - KHÔI HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	22.536.840.558	
A	Chi thường xuyên	16.022.879.595	
I	Bổ trí lại vốn cho các danh mục đã bổ trí năm 2023 để tiếp tục hoàn thành	5.149.039.000	
1	Văn phòng Huyện ủy	282.692.000	<i>Tờ trình 121-TTr/BTGHU ngày 25/3/2024 của Ban Tuyên giáo Huyện ủy</i>
1.1	Kp viết lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Long Tân	99.000.000	
1.2	Kp viết lịch sử Đảng bộ và nhân dân xã Long Hà	99.000.000	
1.3	Kp viết tập san	41.000.000	
1.4	Kp tổ chức thi ảnh với chủ đề "Phú Riềng: Quê hương - Thân thiện - Nghĩa tình	43.692.000	
2	Văn phòng HĐND - UBND huyện	100.000.000	
2.1	Kp thực hiện chuyển đổi số theo KH 77/KH-UBND ngày 14/4/2022 (tổ chức đi học tập các mô hình tiên tiến đi học tập mô hình tiên tiến điển hình)	100.000.000	Công văn số 238/VP ngày 26/6/2024
3	Phòng Kinh tế và Hạ tầng huyện Phú Riềng	4.716.347.000	<i>Công văn số 89/KTHT ngày 26/02/2024</i>
3.1	Kiến thiết thị chính	1.128.245.000	
	Kp chăm sóc cây xanh đường ĐH312 năm 2022-2023	183.801.000	
	Kp chăm sóc cây xanh trụ sở Huyện ủy - UBND huyện năm 2022 - 2023	373.956.000	
	Kp chăm sóc cây xanh các công trình TTHC huyện năm 2022-2023	570.488.000	
3.2	Sự nghiệp kinh tế	3.588.102.000	
	KP lập đồ án quy hoạch chung đô thị Bù Nho, huyện Phú Riềng đến năm 2040	375.402.000	
	Kp lập hồ sơ đề xuất khu vực phát triển đô thị Bù Nho	512.812.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
	Kp lập đề án phân loại đô thị Bù Nho, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước đạt tiêu chí đô thị loại V	434.030.000	
	Kp lập đồ án quy hoạch chung đô thị Phú Riềng, huyện Phú Riềng, tỉnh Bình Phước đến năm 2040	1.434.858.000	
	Kp lập đồ án quy hoạch xây dựng vùng huyện Phú Riềng tỉnh Bình Phước đến năm 2040, tầm nhìn đến năm 2050	831.000.000	
4	Công an huyện	50.000.000	Báo cáo số 85/BC-CAH-TM ngày 11/3/2024
4.1	Hỗ trợ kinh phí làm vách khung bảo vệ kho tạm giữ phương tiện vi phạm an toàn giao thông	50.000.000	
II	Nguồn vốn UBND huyện đang lập Phương án sử dụng báo cáo và trình Thường trực HĐND huyện quyết định theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015	10.873.840.595	
1	Hỗ trợ tiền tết Nguyên Đán Giáp Thìn năm 2024 cho các đơn vị	4.868.500.000	Công văn số 228/UBND-KT ngày 02/02/2024 của UBND huyện
1.1	Khối hành chính sự nghiệp cấp huyện	613.200.000	
1.2	Các Tổ chức xã hội	28.800.000	
1.3	Sự nghiệp giáo dục	2.597.400.000	
1.4	Khối xã	1.629.100.000	
2	Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Phú Riềng	1.573.640.000	1263/TTr-TNMT ngày 04/6/2024
2.1	Kinh phí thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ dân thụ hưởng Chương trình 134 của huyện Phú Riềng	371.840.000	
2.2	Kinh phí điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Phú Riềng	1.201.800.000	
3	Thực hiện chỉ các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh và các nhiệm vụ cấp thiết khác	4.431.700.595	Có biểu nhu cầu của các đơn vị kèm theo
B	Nguồn chi đầu tư phát triển	6.513.960.963	
I	Nguồn kinh phí chuyển sang năm 2024 để quyết toán với tỉnh hoặc bố trí lại nhiệm vụ khác khi có chủ trương chấp thuận của cơ quan có thẩm quyền	688.114.309	
1	Chương trình giảm 1000 hộ nghèo tỉnh	15.058.000	

Stt	Nội dung	Kinh phí	Ghi chú
2	Vốn CTMTQG nông thôn mới	22.426.900	
a	Vốn TW	2.595.900	
b	Vốn tỉnh	19.831.000	
3	Vốn tỉnh cho phép kéo dài từ năm 2022 sang năm 2023	650.629.409	
a	Vốn CTMTQG nông thôn mới	557.828.686	
	Vốn TW	103.243.625	
	Vốn tỉnh	454.585.061	
b	Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi năm 2022	723	
	Vốn tỉnh	723	
c	Chương trình giảm 1000 hộ nghèo tỉnh	92.800.000	
II	Nguồn vốn UBND huyện đang dự kiến phân bổ sử dụng báo cáo và trình Thường trực HĐND huyện quyết định theo quy định tại Khoản 2 Điều 59 Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015	5.825.846.654	
1	Dự kiến kinh phí mua sắm, sửa chữa trang thiết bị thành lập phòng khám đa khoa	1.000.000.000	Kèm theo Tờ trình số 49/TTr-TTYT của Trung tâm Y tế huyện
2	Xây dựng cống qua suối Đá Bàn đường Liên xã Long Hưng đi Long Bình	1.800.000.000	
3	Nâng cấp thảm nhựa đường từ Phú Riềng đi cầu Long Tân (đoạn từ km7+00 đường kết nối Phú Riềng - cầu Long Tân - Tân Hưng tới đường 327 xã Long Tân)	3.025.846.654	



Phụ lục số 01

BÁO CÁO SỐ LIỆU HỤT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023
(SỐ HUYỆN THỰC HIỆN SO VỚI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH TỈNH GIAO)

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

Đơn vị tính: đồng

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN HĐND TỈNH ĐIỀU CHỈNH			SỐ THỰC HIỆN			SO SÁNH (%)	TĂNG (GIẢM THU)	
		TỔNG SỐ	Trong đó		TỔNG SỐ	Trong đó				
			Số được hưởng theo phân cấp	Số thu tiền sử dụng đất được hưởng		Số được hưởng theo phân cấp	Số thu tiền sử dụng đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	9=6/3	10=(7-8)-(4-5)	12=8-5
1	Huyện Phú Riềng	305.000.000.000	257.950.000.000	132.000.000.000	230.532.472.567	174.381.865.357	70.004.296.891	76	(21.572.431.534)	(61.995.703.109)

BÁO CÁO SỐ LIỆU HỤT THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022
(SỐ HUYỆN THỰC HIỆN SO VỚI DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH HỌND HUYỆN THÔNG QUA)
(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

Phụ lục số 02

Đơn vị tính: đồng

STT	ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN HỖND HUYỆN ĐIỀU CHỈNH			SỐ THỰC HIỆN			SO SÁNH (%)	TĂNG (GIẢM THU)	
		TỔNG SỐ	Trong đó		TỔNG SỐ	Trong đó			Số thu cân đối được hưởng theo phân cấp	Tiền sử dụng đất được hưởng
			Số được hưởng theo phân cấp	Số thu tiền sử dụng đất được hưởng		Số được hưởng theo phân cấp	Số thu tiền sử dụng đất			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	9=6/3	10=(7-8)-(4-5)	11=8-5
1	Huyện Phú Riềng	335.500.000.000	284.326.000.000	145.200.000.000	230.532.472.567	174.381.865.357	70.004.296.891	69	(34.748.431.534)	(75.195.703.109)
1.1	Khôi huyện	287.364.000.000	258.190.000.000	145.200.000.000	215.544.973.870	159.394.366.660	70.004.296.891	75	(23.599.930.231)	(75.195.703.109)
1.2	Khôi xã	48.136.000.000	26.136.000.000		14.987.498.697	14.987.498.697		31	(11.148.501.303)	-



**BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN VÀ SỐ DỰ KIẾN THAM MƯU NĂM 2024
CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí đơn vị đề nghị	Kinh phí dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6
	TỔNG CỘNG	14.493.556.530	4.431.700.595	9.923.790.935	
A	Khối hành chính - sự nghiệp	6.874.426.530	1.810.694.595	4.925.666.935	
1	Văn phòng Huyện ủy	914.061.000	213.618.000	700.443.000	Công văn số 172-CV/HU ngày 10/5/2024
2	Văn phòng HĐND - UBND huyện	1.078.975.000	796.000.000	282.975.000	Công văn số 216/VPUBND-NC ngày 29/5/2024
3	Thanh tra huyện	151.939.000	91.939.000	60.000.000	Công văn số 35/T.Tr ngày 24/5/2024; Tờ trình số 35/TTr-T.Tr ngày 11/6/2024
4	Phòng Giáo dục và Đào tạo	559.922.000	-	559.922.000	Công văn số 147/PGDDT ngày 13/5/2024
5	Phòng Nội vụ	108.740.000	108.740.000	-	Công văn số 182/PNV-KT ngày 22/5/2024
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	253.450.000	-	253.450.000	Công văn số 281/TNMT ngày 20/5/2024
7	Phòng Văn hóa và Thông tin	375.060.000	25.400.000	349.660.000	Công văn số 94/VHTT ngày 14/5/2024
8	Phòng Tư pháp	45.000.000	15.000.000	30.000.000	Công văn số 63/CV-PTP ngày 24/5/2024
9	Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội	1.648.900.000	25.000.000	1.623.900.000	Tờ trình số 207/TTr-LĐTBXH ngày 13/5/2024
10	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam huyện	35.000.000	25.000.000	10.000.000	Tờ trình số 05/TTr-UBMTTQ ngày 13/5/2024
11	Hội Cựu chiến binh huyện	42.550.000	-	42.550.000	Theo Tờ trình số 39/TTr-CCB ngày 14/5/2024
12	Ban chấp hành Huyện đoàn	29.655.000	29.655.000	-	Tờ trình số 23/TTr-ĐTN ngày 21/5/2024
13	Trung tâm Y tế huyện	898.770.530	354.342.595	544.427.935	Báo cáo số 58/BC-TTYT ngày 13/5/2024; Tờ trình số 43/TTr-TTYT ngày 10/5/2024
14	Hội Nông dân huyện	11.850.000	-	11.850.000	Tờ trình số 33/TTr-HNDH ngày 08/4/2024
15	Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện	138.065.000	-		Tờ trình số 07/TTr-TTCT ngày 16/5/2024
16	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	409.769.000	-	409.769.000	Công văn số 26/TTĐVNN ngày 14/5/2024
17	Trung tâm Văn hóa – Thể thao và Đài Truyền thanh – Truyền hình.	11.250.000	-	11.250.000	Tờ trình số 53/TTr-TTVHTT&ĐTTTH ngày 04/6/2024
18	Hội Nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin	53.470.000	18.000.000	35.470.000	Tờ trình số 03/NNCĐC ngày 04/5/2024; Tờ trình số 07/TTr-HDC ngày 13/6/2024
19	Hội Chữ thập đỏ	18.000.000	18.000.000	-	Tờ trình số 14/TTr-HCTĐ ngày 14/6/2024
20	Hội Người cao tuổi	18.000.000	18.000.000	-	Tờ trình số 07/TTr-HNCT ngày 13/6/2024
21	Hội Khuyến học	18.000.000	18.000.000	-	Tờ trình số 06/TTr-HKH ngày 13/6/2024

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Kinh phí đơn vị đề nghị	Kinh phí dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
1	2	3	4	5=3-4	6
22	Hội Người mù	18.000.000	18.000.000	-	Tờ trình số 05/TTr-HNM ngày 13/6/2024
23	Hội Thanh niên xung phong	18.000.000	18.000.000	-	Tờ trình số 41/TTr-HTNXP ngày 13/6/2024
24	Hội Đông y	18.000.000	18.000.000	-	Tờ trình số 09/TTr-HĐY ngày 13/6/2024
B	Khối xã	5.026.264.000	2.001.750.000	3.024.514.000	
1	Xã Phú Riềng	437.970.000	238.125.000	199.845.000	Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 17/5/2024
2	Xã Phú Trung	306.754.000	150.625.000	156.129.000	Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 15/5/2024
3	Xã Bù Nho	1.105.400.000	183.625.000	921.775.000	Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 14/5/2024
4	Xã Long Tân	236.000.000	159.625.000	76.375.000	Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 26/5/2024
5	Xã Long Hà	1.188.060.000	330.625.000	857.435.000	Tờ trình số 35,36/TTr-UBND ngày 15/5/2024
6	Xã Long Bình	261.480.000	213.625.000	47.855.000	Tờ trình số 96/TTr-XLB ngày 17/5/2024
7	Xã Long Hưng	169.000.000	159.625.000	9.375.000	Công văn số 16/CV-CLH ngày 15/5/2024
8	Xã Bình Tân	501.000.000	156.625.000	344.375.000	Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 22/5/2024
9	Xã Bình Sơn	329.000.000	123.625.000	205.375.000	Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 25/5/2024
10	Xã Phước Tân	491.600.000	135.625.000	355.975.000	Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 15/5/2024
11	Kp hỗ trợ cho người tham gia lực lượng tham gia bảo vệ an ninh, trật tự ở cơ sở trên địa bàn huyện		100.000.000	- 100.000.000	Bổ trí mục chi Khối QLNN khác ngân sách huyện
11	Kp thực hiện đợt cao điểm “90 ngày, đêm” triển khai nhiệm vụ “4 phủ” trên địa bàn huyện Phú Riềng		50.000.000	- 50.000.000	Bổ trí mục chi Khối QLNN khác ngân sách huyện
C	Các đơn vị khác	2.592.866.000	619.256.000	1.973.610.000	
1	Công an huyện	1.215.000.000	-	1.215.000.000	Tờ trình số 89/TTr-CAH-TM ngày 14/5/2024; Tờ trình số 115/TTr-CAH-TM ngày 25/6/2024
2	Ban chỉ huy quân sự huyện	1.297.926.000	619.256.000	678.670.000	Công văn số 139/DT-BCH ngày 10/5/2024; Tờ trình số 582/TTr-BCH ngày 19/6/2024
3	Tòa án nhân dân huyện Phú Riềng	60.000.000		60.000.000	Tờ trình 89/TTr-TA ngày 16/5/2024
4	Chi cục Thống kê khu vực Phước Long-Bù Gia Mập-Phú Riềng	19.940.000		19.940.000	Tờ trình 192/CCTK ngày 25/6/2024

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

Đơn vị: Văn Phòng Huyện ủy

(Kèm theo Báo cáo số ~~41~~ /BC-UBND ngày 10/ ~~7~~ /2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Khối Đảng	914.061	213.618	700.443	
1	Văn Phòng Huyện ủy	914.061	213.618	700.443	
1.1	Văn Phòng Huyện ủy	597.925	21.200	576.725	Công văn số 172-CV/HU ngày 10/5/2024
-	Kp tổ chức Hội nghị BCH phiên đột xuất, phiên nội bộ, mở rộng, định kỳ	53.600	21.200	32.400	Đầu năm đã cấp 115.500.000 đồng
	Trang trí hội trường x 4 phiên	4.000		4.000	
	Thuê dọn vệ sinh hội trường x 4 phiên	4.000	4.000	0	Hội trường A
	Hoa tươi cắm bục phát biểu (1.000.000đ) , để bàn (04 bình x 250.000đ) x 10 phiên	8.000	8.000	0	Hoa tươi cắm bục phát biểu (1.000.000đ) , để bàn (04 bình x 250.000đ) x 04 phiên
	Văn phòng phẩm (1.000.000đ x 04 phiên)	4.000	2.000	2.000	Văn phòng phẩm (500.000đ x 04 phiên)
	Tài liệu (120 người x 40.000đ x 04 phiên)	19.200		19.200	Hộp không giấy
	Nước uống đại biểu hội nghị (120 người x 30.000đ x 4 phiên)	14.400	7.200	7.200	Mỗi lần 01 buổi (120 người x 15.000 đ/người/phiên x 4 phiên)
-	Kp mua sắm, chỉnh lý kho lưu trữ	544.325	0	544.325	
	Máy hút ẩm	15.000		15.000	
	Bình chữa cháy 02 cái	2.000		2.000	
	Kệ sắt 4 cái	20.000		20.000	
	Bìa, hộp đựng tài liệu	30.000		30.000	
	Hỗ trợ tổ sắp xếp phân loại tài liệu	50.000		50.000	
	Chỉnh lý tài liệu lưu trữ (9.058.114x 0,8 x 50 met)+ (1.300.000x 50met)	427.325		427.325	
1.2	Ban tuyên giáo Huyện ủy	246.136	192.418	53.718	
a	Hội nghị, tập huấn của cấp trên	18.570	0	18.570	
	Thuê xe đưa đón đoàn tham gia hội nghị tập huấn chuyên sâu kỹ năng viết bài chính luận về bảo vệ nền tảng TT của Đảng	1.200		1.200	
	Thuê xe đưa đón đoàn tham gia HN tập huấn nghiệp vụ công tác tuyên giáo	1.200		1.200	
	Thuê xe đưa đón đoàn tham gia HN tập huấn kỹ năng nắm bắt, nghiên cứu, định hướng dư luận xã hội	2.200		2.200	

Kèm Kế hoạch số 114-KH/BCĐ ngày 01/4/2024; 146-

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Thuê xe đưa đón đoàn đại biểu tham dự HN báo cáo viên theo CV 124/BTGTU ngày 23/01/2024	8.470		8.470	KH/BTGTU ngày 11/3/2024; 153-KH/BTGTU ngày 01/3/2024;
	Thuê xe đưa đón đại biểu tham dự HN chương trình giao lưu và tuyên dương điển hình tiên tiến học tập và làm theo tư tưởng đạo đức phong cách HCM cấp tỉnh	500		500	
	Thuê xe đưa đón các đoàn đại biểu tham dự HN báo cáo viên theo CV 124/BTGTU ngày 23/01/ 2024 phát sinh cuối năm	5.000		5.000	
b	Thực hiện Kết luận 01-KL/TW	19.000	19.000	0	
	Kinh phí đọc, sửa bản thảo in màu cuốn Tập san Tập 1: 200.000đ x 95 cuốn)	19.000	19.000	0	Năm 2023 đã bố trí kp in 205 cuốn với số tiền: 41 trđ, tuy nhiên đơn vị dự kiến phát sinh số lượng 95 cuốn để phát cho ĐB tham dự ĐH Đảng bộ huyện
c	Cuộc thi ảnh Phú Riềng: Quê hương – Thân thiện – Nghĩa tình (Kế hoạch số 04-KH/BCĐ ngày 21/3/2023)	111.266	89.018	22.248	
-	Giải thưởng đợt 3	14.000	11.600	2.400	
-	Kinh phí trao giải đợt 3	29.691	20.092	9.599	
	Kinh phí in ấn: 507.600đ/ảnh x 26 ảnh	13.197	13.198	-1	
	Kệ trưng bày: 250.000đ/cái x 26 cái	6.500		6.500	
	Khung + giấy chứng nhận: 26 cái x 100.000đ	2.600	1.300	1.300	Khung + giấy chứng nhận: 26 cái x 50.000đ/cái
	Hoa tặng tác giả đạt giải: 26 bó x 150.000đ/bó	3.900	2.600	1.300	Hoa tặng tác giả đạt giải: 26 bó x 100.000 đ/bó
	Nước uống đại biểu: 15.000đ x 120 đại biểu	1.800	1.800	0	
	Dọn dẹp hội trường	500	500	0	
	Xe đưa đón BGK	500		500	
	Trang trí Hội trường	500	500	0	
	Văn phòng phẩm	194	194	0	
	Giải thưởng đợt 4	14.800	12.100	2.700	
	Kinh phí tổ chức trao giải đợt 4 và vòng chung khảo	52.775	45.226	7.549	
	Kinh phí in ấn: 507.600đ/ảnh x 56 ảnh	28.425	28.426	-1	
	Nước uống: 300 đại biểu x 15.000đ	4.500	4.500	0	
	Khung + giấy chứng nhận: 56 cái x 100.000đ	5.600	2.800	2.800	Khung + giấy chứng nhận: 56 cái x 50.000đ/cái
	Hoa tặng tác giả: 56 bó x 150.000đ	8.400	5.600	2.800	Hoa tặng tác giả đạt giải: 56 bó x 100.000 đ/bó
	Trang trí	1.000	1.000	0	
	Dọn dẹp hội trường	1.500	1.000	500	
	Hoa tặng BGK, BTC vòng chung khảo: 9 bó x 150.000đ	1.350	900	450	Hoa tặng BGK, BTC vòng chung khảo: 9 bó x 100.000 đ/bó
	Xe đưa đón BGK:	1.000		1.000	

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Văn phòng phẩm (in bằng tên đại biểu,...)	1.000	1.000	0	
d	Hội nghị tập huấn kỹ năng viết chính luận (Kế hoạch số 06-KH/BCĐ ngày 21/3/2024)	17.500	15.100	2.400	
	Dọn dẹp hội trường	1.000	1.000	0	
	Tiền báo cáo viên học viện hành chính quốc gia khu vực II – TPHCM (tiền báo cáo, trợ giảng, xăng xe, ăn, phòng nghỉ)	6.000	3.600	2.400	Hỗ trợ BC viên: 3tr đ/ngày; Hỗ trợ tiền nghỉ trưa: 200.000 đồng; hỗ trợ xăng xe: 200.000 đồng/lượt x 2 lượt
	Nước uống đại biểu: 350 đại biểu x 30.000đ/ngày	10.500	10.500	0	
e	Tổ chức thi viết chính luận	79.800	69.300	10.500	
-	Tổng giải thưởng	35.000	35.000	0	
	Giải đặc biệt: 02x 3.000.000đ	6.000	6.000	0	
	Giải nhất: 02 x 2.000.000 đ/giải	4.000	4.000	0	
	Giải nhì: 02 x 1.500.000 đ/giải	3.000	3.000	0	
	Giải ba: 04 x 1.000.000 đ/giải	4.000	4.000	0	
	Giải khuyến khích: 10 x 700.000 đ/giải	7.000	7.000	0	
	Giải triển vọng: 10 x 500.000 đ/giải	5.000	5.000	0	
	Giải tập thể xuất sắc: 03 x 2.000.000đ/giải	6.000	6.000	0	
-	Vòng sơ khảo	6.680	5.200	1.480	
	Văn phòng phẩm:	1.000		1.000	
	Photo tài liệu:	2.000	2.000	0	
	Tiền hỗ trợ cho Ban Giám khảo, Tổ Thư ký chấm bài thi trong 2 ngày (theo phụ lục 1.9 Nghị quyết số 12/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước): 200.000đ x 8đ/c x 2 ngày	3.200	3.200	0	
	Tiền nước uống: 30.000đ/ngày x 2 ngày x 8 đ/c	480		480	
-	Vòng chung khảo	23.320	17.950	5.370	
	Kinh phí BGK, TTK chấm điểm	8.520	6.800	1.720	
	Tiền hỗ trợ cho Ban Giám khảo, Tổ Thư ký chấm bài thi trong 3 ngày (theo phụ lục 1.9 Nghị quyết số 12/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Phước): 200.000đ x 8đ/c x 3 ngày	4.800	4.800	0	
	Văn phòng phẩm	1.000		1.000	
	Photo tài liệu:	2.000	2.000	0	
	Tiền nước uống: 30.000đ/ngày x 3 ngày x 8 đ/c	720		720	
	Kinh phí tổ chức trao giải	14.800	11.150	3.650	
	Dọn dẹp hội trường	1.000	1.000	0	

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Nước uống cho đại biểu: 300 đại biểu x 15.000đ/buổi	4.500	4.500	0	
	Khung khen + giấy khen: 33 x 100.000đ	3.300	1.650	1.650	Khung khen + giấy khen: 33 x 50.000 đ
	Hoa tặng tác giả đạt giải: 33 x 150.000đ	4.950	3.300	1.650	Hoa tặng tác giả đạt giải: 33 x 100.000 đ/bó
	Hoa tặng BGK, BTC: 7 bó x 150.000đ	1.050	700	350	Hoa tặng BGK, BTC: 7 bó x 100.000 đ/bó
1.3	Ủy ban kiểm tra	70.000	0	70.000	
	Kp mua máy phô tô tài liệu	70.000		70.000	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: VĂN PHÒNG HĐND - UBND HUYỆN

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	1.078.975.000	796.000.000	382.975.000	Công văn số 216/VPUBND-NC ngày 29/5/2024
1	KP sửa chữa xe ô tô và bảo dưỡng định kỳ+ phí đường bộ+ bảo hiểm xe	100.000.000	100.000.000	-	Dự toán đã giao đầu năm: 150 trđ
2	Thanh toán tiền nhiên liệu 4 xe	100.000.000	100.000.000	-	Dự toán đã giao đầu năm: 150 trđ
3	KP phí cầu đường + rửa xe + vá vỏ: 4 xe *2.000đ/t x 12T	46.000.000	46.000.000	-	Dự toán đã giao đầu năm: 50 trđ
4	KP hợp mặt đầu năm	5.200.000		5.200.000	Dự toán đã giao đầu năm: 25 trđ
5	KP hợp mặt doanh nghiệp	40.625.000		40.625.000	
	<i>Tiền in tài liệu 400 x 50.000 đồng</i>	<i>20.000.000</i>		<i>20.000.000</i>	
	<i>Tiền nước uống đại biểu không hưởng lương : 400 đại biểu x 15.000đ</i>	<i>6.000.000</i>		<i>6.000.000</i>	
	<i>Market trang trí 25m²</i>	<i>2.125.000</i>		<i>2.125.000</i>	
	<i>Khung market trang trí</i>	<i>3.500.000</i>		<i>3.500.000</i>	
	<i>In chức danh đại biểu</i>	<i>900.000</i>		<i>900.000</i>	
	<i>Hoa trang trí, trong đó</i>	<i>8.100.000</i>		<i>8.100.000</i>	
	<i>- Hoa cắm bục phát biểu</i>	<i>1.500.000</i>		<i>1.500.000</i>	
	<i>- Hoa để bàn</i>	<i>2.400.000</i>		<i>2.400.000</i>	
	<i>- Hoa bó tặng</i>	<i>4.200.000</i>		<i>4.200.000</i>	
6	KP trả tiền điện: 60tr x 12	300.000.000	300.000.000	-	Dự toán đã giao đầu năm: 600 trđ
7	KP mua sắm dụng cụ, dọn dẹp vệ sinh phía UBND (15tr/tháng)	30.000.000	-	30.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 120 trđ
8	KP dọn vệ sinh xử lý vệ sinh xung quanh trụ sở	5.000.000	-	5.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 15 trđ
9	KP vận hành, sửa chữa các hệ thống trang thiết bị kỹ thuật trong khu TTHC huyện	100.000.000		100.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 200 trđ
10	Kinh phí trả nước +VPP Ban Tiếp công dân + Một cửa + đồ dùng vệ sinh của bộ phận 1 cửa	10.000.000		10.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 40 trđ
11	KP tiếp xúc cử tri	55.000.000		55.000.000	Dự toán đã giao đầu năm cho mục tiếp xúc cử tri, thăm bệnh hiếu, hi: 60 trđ
12	KP thăm tra, khảo sát, giám sát, của TT và 02 ban HĐND	150.000.000	150.000.000	-	Dự toán đã giao đầu năm: 200 trđ

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
13	KP hoàn thiện các văn bản QPPL và VBCB	30.000.000		30.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 30 trđ
14	KP KIỂM TRA KSTTHC(theo TT 36/2018/TT-BTC), (kèm bảng chi tiết)	9.800.000	0	9.800.000	Dự toán đã giao đầu năm: 86,14 trđ
	<i>Kp chi tổ chức đoàn công tác kiểm tra, giám sát đánh giá tình hình thực hiện công tác KSTTHC (9 người * 12 ngày *100.000 đồng/người/ngày)</i>	6.300.000		6.300.000	
	<i>Kp thuê xe đi kiểm tra kiểm soát TTHC các xã</i>	3.500.000		3.500.000	
15	KINH PHÍ HOẠT ĐỘNG Y TẾ	97.350.000	0	97.350.000	Dự toán đã giao đầu năm: 77,188 trđ
15.1	KP hoạt động kiểm tra liên ngành	21.000.000	0	21.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 46,5 trđ
a	Kiểm tra ATTP Tết Nguyên đán	7.000.000	0	7.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 15,5 trđ
	<i>Thuê xe 10 chuyến X 1.500.000đ</i>	5.000.000		5.000.000	
	<i>Công tác phí 10 người X 7 xã X 100.000đ</i>	2.000.000		2.000.000	
b	Kiểm tra ATTP Tháng hành động vệ sinh ATTP từ 15/4-15/5/2022	7.000.000	0	7.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 15,5 trđ
	<i>Thuê xe 10 chuyến X 1.500.000đ</i>	5.000.000		5.000.000	
	<i>Công tác phí 10 người X 7 xã X 100.000đ</i>	2.000.000		2.000.000	
c	Kiểm tra ATTP trong dịp Tết Trung thu năm 2022	7.000.000	0	7.000.000	Dự toán đã giao đầu năm: 15,5 trđ
	<i>Thuê xe 10 chuyến X 1.500.000đ</i>	5.000.000		5.000.000	
	<i>Công tác phí 10 người X 7 xã X 100.000đ</i>	2.000.000		2.000.000	
	<i>Văn phòng phẩm</i>	-		-	
15.2	Kinh phí kiểm tra HNYD tư nhân	13.800.000		13.800.000	Dự toán đã giao đầu năm: 18 trđ
a	Kiểm tra Hành nghề Y, Dược tư nhân đợt I	6.900.000	0	6.900.000	Dự toán đã giao đầu năm: 9 trđ
	<i>Thuê xe 7 chuyến X 1.500.000đ</i>	5.500.000		5.500.000	
	<i>Công tác phí 7 người X 7 xã X 100.000đ</i>	1.400.000		1.400.000	
	<i>Văn phòng phẩm</i>	-		-	
b	Kiểm tra Hành nghề Y, Dược tư nhân đợt II	6.900.000	0	6.900.000	Dự toán đã giao đầu năm: 9 trđ
	<i>Thuê xe 7 chuyến X 1.500.000đ</i>	5.500.000		5.500.000	
	<i>Công tác phí 7 người X 7 xã X 100.000đ</i>	1.400.000		1.400.000	
	<i>Văn phòng phẩm</i>	-		-	
15.3	Phúc tra Trạm chuẩn Quốc gia về Y tế xã	2.550.000	0	2.550.000	Dự toán đã giao đầu năm: 8,8 trđ
	<i>Chi VPP, nước uống</i>	350.000		350.000	
	<i>PC công tác: 6 người x 4 ngày x 100.000đ/người/ngày</i>	600.000		600.000	
	<i>Thuê 05 chuyến xe cho đoàn đi phúc tra</i>	1.600.000		1.600.000	
	<i>Họp hội đồng xét duyệt Trạm Y tế đạt chuẩn quốc gia (14 thành viên)</i>	-		-	

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
15.4	Kinh phí kiểm tra + giám sát ATTP (theo Thông tư 30.TT-BYT)	30.000.000	-	30.000.000	
15.5	Kinh phí kiểm tra thu hồi thuốc tân Dược đột xuất	30.000.000	0	30.000.000	
16	Kp tổ chức lễ khánh thành cầu giao thông nông thôn tại thôn Phú Nguyên, xã Phú Riềng, tỉnh Bình Phước	50.000.000	50.000.000	-	
17	Kp tổ chức kỷ niệm 9 năm thành lập huyện Phú Riềng	50.000.000	50.000.000	-	





BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Thanh Tra huyện

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	151.939.000	91.939.000	60.000.000	
1	Kp thực hiện nhiệm vụ tham mưu giúp việc Tổ công tác nội chính, công tác phòng, chống tham nhũng, tiêu cực của Huyện ủy và UBND huyện	30.000.000		30.000.000	Công văn số 35/T.Tr ngày 24/5/2024
	Tiền gửi văn bản mật cho các cơ quan, đơn vị trên địa bàn huyện: 1.000.000 đồng/tháng x 12 tháng	12.000.000		12.000.000	
	Tiền VPP phục vụ công tác tham mưu, tổng hợp (giấy in, mực in, bì thư, mực photocopy, sửa chữa thiết bị tin học) 1.500.000 đồng/tháng x 12 tháng	18.000.000		18.000.000	
2	Trích kinh phí thu hồi từ xử lý sai phạm sau thanh tra	91.939.000	91.939.000	-	Tờ trình số 35/TTr-T.Tr ngày 11/6/2024



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Phòng Giáo dục và Đào tạo

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	559.922.000	-	559.922.000	Công văn số 147/PGDDT ngày 13/5/2024
1	Kinh phí hoạt động sáng kiến ngành GD (Theo NQ số 24/2019/NQ-HĐND tỉnh ngày 16/12/2019)	168.000.000		168.000.000	
2	Kinh phí điều tra trình độ văn hóa năm 2022	391.922.000		391.922.000	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: Phòng Nội vụ
(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	108.740.000	108.740.000	-	Công văn số 182/PNV-KT ngày 22/5/2024
I	Kinh phí khen thưởng đột xuất và chuyên đề	108.740.000	108.740.000	-	Dự toán đầu năm đã bố trí: 390 trđ
a	Kinh phí khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích tốt trong công tác vận động Hiến máu và Hiến máu tình nguyện năm 2023 theo QĐ số 828/QĐ-UBND ngày 29/03/2024	32.400.000	32.400.000	-	
b	Kinh phí khen thưởng các cá nhân có thành tích trong công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ năm 2024 theo QĐ số 2072/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	9.720.000	9.720.000	-	
c	Kinh phí khen thưởng có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua yêu nước, các cuộc vận động giai đoạn 2019-2023 theo QĐ số 2106/QĐ-UBND ngày 25/04/2024	10.800.000	10.800.000	-	
d	Kinh phí khen thưởng có thành tích xuất sắc trong thực hiện phong trào "toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa" năm 2023 theo Tờ trình số 31/TTr-VHTT ngày 22/3/2024 của phòng VHTT	7.020.000	7.020.000	-	
e	Kinh phí dự kiến khen thưởng đến cuối năm 2024	48.800.000	48.800.000	-	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Phòng Tài nguyên và Môi trường

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	253.450.000	-	253.450.000	Công văn số 281/TNMT ngày 20/5/2024
1	Kp cắm mốc đo đạc khu dân cư Long Tân	253.450.000		253.450.000	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Phòng Văn hóa và Thông tin

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG				
1	Tập huấn công dân điện tử, hướng dẫn người dân sử dụng dịch vụ công trực tuyến, công dân số	375.060.000	25.400.000	349.660.000	Công văn số 94/VHTT ngày 14/5/2024
	Thuê hội trường 5 ngày x 1000/ngày	52.750.000	0	52.750.000	
	In tài liệu (98 trang in 2 mặt) 30/quyển 500/quyển	5.000.000		5.000.000	
	Tiền nước học viên 500 người x 15/người	15.000.000		15.000.000	
	KP giảng viên (Mời báo cáo viên ở tỉnh) 5 ngày x 1000/ngày	7.500.000		7.500.000	
	KP trợ giảng (Mời ở tỉnh) 10 ngày x 500/ngày	5.000.000		5.000.000	
	KP thuê xe đưa rước giảng viên(ĐX-PR - đi các xã tập huấn) 5 ngày x 1000/ngày	5.000.000		5.000.000	
	Tiền ăn của giảng viên, trợ giảng (2 người) x 300/ngày/người x 50 ngày	5.000.000		5.000.000	
	Thuê thiết bị giảng, dạy (máy chiếu, laptop...) 10 ngày x 500/ ngày	1.500.000		1.500.000	
	Tiền thuê chỗ nghỉ trưa cho giảng viên và trợ giảng	5.000.000		5.000.000	
		3.750.000		3.750.000	
2	Tổ chức các hội nghị về “Chính quyền điện tử và chuyển đổi số”	58.150.000	0	58.150.000	
	In tài liệu 98 trang (in 2 mặt) x 30.000 đồng/quyển x200 quyển	6.000.000		6.000.000	
	Tiền thiết kế (maket) phong chạy màn hình Led phục vụ hội nghị	900.000		900.000	
	Tiền nước uống và tiền ăn nhẹ buổi Lễ HN (30.000/ người/ngày x 200 người)	6.000.000		6.000.000	
	Kinh phí chuyên gia tư vấn 2 người/ngày x 1000/người/ngày	4.000.000		4.000.000	
	Tiền ăn của chuyên gia 2 người x 300/người/ngày	600.000		600.000	
	Hỗ trợ tiền ăn cho đại biểu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước (3 người/ thôn x 82 thôn) x 100.000/người/ngày	24.600.000		24.600.000	
	Kinh phí khen thưởng năm (tập thể) 5 tập thể x 1.800000	9.000.000		9.000.000	
	Kinh phí khen thưởng năm (cá nhân) 10 người x 480/ người	4.800.000		4.800.000	
	Kp hoa tươi 15 bó x 150.000	2.250.000		2.250.000	
3	Tổ chức tuyên truyền cho người dân nắm bắt và sử dụng được các dịch vụ số	69.680.000	0	69.680.000	
	Làm phóng sự tuyên truyền trên các nền tảng: 02 x 10.000.000/phóng sự	20.000.000		20.000.000	



Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
		2	3	4=2-3	5
A	1	10.000.000		10.000.000	
	Thuê xe thông tin lưu động tuyên truyền 05 đợt x 2000/đợt	14.080.000		14.080.000	
	Treo băng rôn: 0,8m x 11m x 80.000/m x 20 cái	25.600.000		25.600.000	
	treo pa-nô tuyên truyền trên địa bàn huyện: 02 đợt x 50 băng/đợt x 80.000/m (quy cách 0.8x2m x 2 mặt)	111.500.000	0	111.500.000	
4	Sửa chữa di tích cấp tỉnh và cấp quốc gia trên địa bàn huyện	24.000.000	0	24.000.000	
a	Di tích thành đất hình tròn Long Hưng, Long Hà 1	6.000.000		6.000.000	
	Kinh phí làm bảng chỉ dẫn (0,8m x 0,6m), có chôn trụ bê tông 02 bảng; 3000đ/bảng	10.000.000		10.000.000	
	Kinh phí làm bảng thuyết minh di tích (2,5m x 3m), có chôn trụ bê tông 02 mặt; 5000đ/bảng	6.000.000		6.000.000	
	Sơn lại bảng thuyết minh di tích Thành đất hình tròn Long Hà 1 (02 lần/năm)	1.000.000		1.000.000	
	Công lắp bảng chỉ dẫn và thuyết minh	1.000.000		1.000.000	
	Công sơn lại bảng thuyết minh	87.500.000	0	87.500.000	
b	Sửa chữa di tích Điểm ghi dấu Cuộc nổi dậy của đồng bào S'tiêng	1.500.000		1.500.000	
	Chỉ quét sơn cảnh quan, bồn hoa, gốc cây tại các di tích: 03 đợt/năm	1.000.000		1.000.000	
	Khắc tên liệt sĩ trên bia đá granite tại di tích Địa điểm ghi dấu	9.000.000		9.000.000	
	Chỉ chỉnh trang cảnh quan, phát dọn cỏ, vệ sinh các di tích: 03 di tích x 6 lần	35.000.000		35.000.000	
	Kinh phí đá ốp (đá hoa cương). Đá granite màu xanh Blue Pearl là loại đá tự nhiên có xuất xứ từ Na Uy. - Chủng loại: Đá Granite. - Xuất xứ: Na Uy - Màu sắc: màu đen. - Kích thước: Khô Lớn, Khô Nhỏ : dài 2600mm x rộng 600mm. - Độ dày: 18mm. Mô tả chung: Đá Granite Blue Pearl có các sắc thái của màu xanh lam, xám và màu be. Loại đá hoa cương tự nhiên này là sự lựa chọn tuyệt vời cho cả các dự án thương mại và dân cư.	25.000.000		25.000.000	
	Vệ sinh nền đá xuống màu	3.000.000		3.000.000	
	Công vệ sinh nền đá xuống màu	3.000.000		3.000.000	
	Chụp ảnh di tích (công chụp, chỉnh sửa ảnh)	10.000.000		10.000.000	
	Thuê vẽ bản vẽ phương án tu sửa	82.980.000	25.400.000	57.580.000	
5	Kinh phí tổng kết phong trào năm 2023				

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Hỗ trợ dọn dẹp hội trường, thuê Hội trường A - Trung tâm Hành chính huyện	1.000.000	1.000.000	0	
	In tài liệu: 300 đại biểu x 300 quyển x 30.000đ/quyển	9.000.000	9.000.000	0	
	Tiền nước uống	6.000.000	4.500.000	1.500.000	
	Văn nghệ, biểu diễn (05 tiết mục)	5.000.000	5.000.000	0	
	Âm thanh, ánh sáng	2.500.000	2.500.000	0	
	Tiền ăn nhẹ giữa buổi: 300 người x 30.000/người/ngày	9.000.000		9.000.000	
	Market 2 bên (cánh gà)	1.800.000	1.800.000	0	
	Thư mời:	600.000	600.000	0	
	Hoa tươi tặng khen thưởng khu dân cư	1.000.000	1.000.000	0	
	Khung khen, giấy khen	5.400.000		5.400.000	
	Khen thưởng 12 tập thể 1.8000),	21.600.000		21.600.000	
	Khen thưởng 12 cá nhân 840k	10.080.000		10.080.000	
	Làm video phóng sự, dựng phim tư liệu	10.000.000		10.000.000	





BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Phòng Tư Pháp

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	45.000.000	15.000.000	30.000.000	Công văn số 63/CV-PTP ngày 24/5/2024
1	Mua 01 bộ bàn ghế tiếp khách	15.000.000		15.000.000	Phòng Tư pháp hiện tại có 04 biên chế tuy nhiên trang thiết bị văn phòng phục vụ nhu cầu làm việc còn thiếu ảnh hưởng đến tiến độ và chất lượng công việc, kinh phí tự chủ không đủ để cân đối mua sắm
2	Mua 01 máy tính để bàn	15.000.000	15.000.000	-	
3	Mua 01 máy in	8.000.000		8.000.000	
4	Mua 01 bình nóng lạnh	7.000.000		7.000.000	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024
HON VI: Phòng Lao động, Thương binh và Xã hội
(Kèm theo Báo cáo số **461** /BC-UBND ngày **10 / 7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	1.648.900.000	25.000.000	1.623.900.000	Tờ trình số 207/TTr-LĐTBXH ngày 13/5/2024
1	Mua 03 máy vi tính (xách tay) cho lãnh đạo (TP, 02 PTP)	45.000.000	15.000.000	30.000.000	Bố trí 01 máy tính cho đồng chí PTP
2	Mua 01 bộ bàn ghế làm việc cho Phó Trưởng phòng (đ/c Hưng)	5.000.000	5.000.000	0	
3	Mua 01 tủ đựng hồ sơ và tài liệu mật	5.000.000	5.000.000	0	Bố trí 01 máy tính cho đồng chí PTP
4	Kinh phí đảm bảo xã hội	93.900.000	0	93.900.000	Dự toán đầu năm đã bố trí: 1.540 trđ
a	Kinh phí bổ sung mai táng phí người có công theo Nghị quyết số 13/2022/NQ-HĐND ngày 12/7/2022 của UBND tỉnh Bình Phước tại các Quyết định: 3126, 3131, 3132, 3133, 3497, 3498, 3499, 3500, 3555, 3556/QĐ-UBND huyện năm 2023	41.500.000	0	41.500.000	Dự toán đầu năm đã bố trí: 280 trđ
b	Kinh phí bổ sung mai táng phí theo Nghị định số 20/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ tại Quyết định 3198/QĐ-UBND huyện ngày 06/11/2023	28.800.000	0	28.800.000	Dự toán đầu năm đã bố trí: 1.260 trđ
c	Kp kiểm tra quản lý, hướng dẫn, chỉ trả, thực hiện, tuyên truyền các NĐ Chính sách, thực hiện ATVS lao động PCCN, hợp đồng lao động doanh nghiệp, tuyên truyền XKLD	23.600.000	0	23.600.000	
	Kp phụ cấp lưu trú đi kiểm tra doanh nghiệp tại 02 xã Phước Tân, Long Hưng: 07 người x 04 ngày	2.800.000		2.800.000	
	Kp thuê xe đi kiểm tra doanh nghiệp tại các xã (Phú Riềng: 1 ngày x 700.000 đồng, Long Tân: 1 ngày x 1.400.000 đồng, Bù Nho: 2 ngày x 700.000 đồng/ngày, Phước Tân 2 ngày x 1.200.000/ngày, Long Hưng: 02 ngày x 700.000 đồng/ngày	7.300.000		7.300.000	
	Kp in băng rôn tuyên truyền "Hưởng ứng Tháng an toàn vệ sinh lao động" treo tại 10 xã x 05 cái/xã (kích thước 0.6m x 6 m x 75.000đ/m x 50 cái; vị trí treo: UBND các xã: 10 cái, tại các nông trường, khu vực đông dân cư, chợ: 40 cái)	13.500.000		13.500.000	
5	Kinh phí sự nghiệp giáo dục	1.500.000.000	0	1.500.000.000	Dự toán đầu năm đã bố trí: 1.280,18 trđ
	Kp trợ cấp cho HSSV theo NĐ 97/2023/NĐ-CP, NĐ 81/2021/NĐ-CP	1.500.000.000	0	1.500.000.000	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Ủy ban MTTQVN huyện

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	35.000.000	25.000.000	10.000.000	Tờ trình số 05/TTr-UBMTTQ ngày 13/5/2024
1	1 Bộ bàn ghế làm việc	5.000.000	5.000.000	-	Mua sắm tài sản phục vụ thực hiện nhiệm vụ của đồng chí chủ tịch UBMTTQ VN huyện
2	1 Bộ máy vi tính để bàn	15.000.000	15.000.000	-	
3	1 Máy in	10.000.000		10.000.000	
4	1 Tủ đựng hồ sơ	5.000.000	5.000.000	-	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội Cựu chiến binh huyện

Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	42.550.000	-	42.550.000	Theo Tờ trình số 39/TTr-CCB ngày 14/5/2024
1	KP mua máy in canon	15.000.000		15.000.000	Theo Phụ lục III Quyết định số 50/2017/QĐ-TTg ngày 31/12/2017 quy định: Định mức sử dụng máy in quy định tại phần A Phụ lục này áp dụng cho phòng làm việc dưới 10 người. Trường hợp phòng làm việc có từ 10 người trở lên được bổ sung theo nguyên tắc cứ tăng đến 10 người thì được trang bị bổ sung 01 máy. Tuy nhiên hiện tại đơn vị đã có 2 máy in
2	KP mua máy Scan	15.000.000		15.000.000	Đã cấp vào dự toán điều chỉnh năm 2023. Tuy nhiên, đơn vị không thực hiện mua
3	KP họp mặt Nữ CCB nhân kỷ niệm 20/10	2.550.000	-	2.550.000	Dự toán đầu năm đã cấp: 7.450.000 đồng
4	KP sử chữa máy photo	10.000.000		10.000.000	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Ban chấp hành Huyện đoàn

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Bổ sung kinh phí tổ chức Đại hội Hội LHTN Việt Nam huyện Phú Riềng lần thứ III, nhiệm kỳ 2024 - 2029	29.655.000	29.655.000	-	Tờ trình số 23/TTr-ĐTN ngày 21/5/2024. ổng nhu cầu thực hiện: 109.655.000 đồng, đầu năm đã bố trí: 80 triệu đồng.
	In hình ảnh hoạt động trong nhiệm kỳ trưng bày tại Đại hội 04 cái (2mx4m)	2.720.000	2.720.000	-	Thiết kế, in hình ảnh một số hoạt động nổi bật trong nhiệm kỳ trưng bày tại Đại hội (4 hình x 2m x 4m x 85.000 đồng/m)
	Khung khen, giấy khen	2.000.000	2.000.000	-	Số lượng: 50 bộ x 50.000 đồng/bộ
	Mua hoa, trái cây, nhang viếng đền hùng và nghĩa trang liệt sỹ	3.500.000	3.500.000	-	
	Thuê cổng hơi	1.500.000	1.500.000	-	
	In ấn văn kiện Đại hội	7.735.000	7.735.000	-	Số lượng: 221 bộ x 35.000 đồng/bộ
	Hoa tặng hội viên được tuyên dương	5.000.000	5.000.000	-	Số lượng: 50 bó x 100.000 đồng/bó
	Tham gia Đại hội cấp tỉnh (02 ngày)	7.200.000	7.200.000	-	
	Thuê xe 16 chỗ	4.000.000	4.000.000	-	Thuê xe 16 chỗ (đón đại biểu xuất phát từ xã Bình Tân đến TP Đồng Xoài) 2 lượt x 2.000.000 đồng/lượt
	Hỗ trợ tiền ăn đại biểu không hưởng lương (100.000/người/ngày x 02 ngày)	3.200.000	3.200.000	-	Phụ cấp lưu trú: 16 người x 100.000 đồng/người/ngày x 2 ngày

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Trung tâm Y tế huyện

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	898.770.530	354.342.595	544.427.935	
1	Kp khám nghĩa vụ quân sự, công an	150.840.000	150.840.000	-	Nội dung chi tiết kèm theo Theo Báo cáo số 58/BC-TTYT ngày 13/5/2024 của Trung tâm Y tế huyện; Theo Thông tư 105/2023/TTg-BQP ngày 06/12/2023 của Bộ Quốc Phòng. Tổng dự kiến thực hiện: 279.160.000 đồng Đã cấp đầu năm 120.000.000 đồng còn thiếu số tiền: 150.840.000 đồng
	Thanh toán tiền vật tư phục vụ quân sự, công an năm 2024	26.640.000	26.640.000	-	Quy trình khám và mua vật tư theo Khoản b Điểm 5 Điều 8 Chương III Thông tư 105/2023/TTg-BQP ngày 06/12/2023 của Bộ Quốc Phòng; Phụ lục II tại Thông tư 105/2023/TTg-BQP ngày 06/12/2023). Nội dung chi khác so với năm 2022 (khác que test ma túy 4 chân)
	Thanh toán tiền Khám sức khỏe thực hiện nghĩa vụ quân sự, công an năm 2024	124.200.000	124.200.000	-	Dự trừ số lương: 300 người đạt x 640.000 đồng/người= 192.000.000 đồng, đầu năm đã bố trí: 120.000.000 đồng
2	KP hoạt động các chương trình mục tiêu y tế - dân số phòng, chống dịch bệnh trên địa bàn huyện năm 2024	747.930.530	203.502.595	544.427.935	Tờ trình số 43/TTr-TTYT ngày 10/5/2024
2,1	Phòng, chống dịch bệnh	295.227.000	78.867.595	216.359.405	Dự kiến bằng mức 2023 không vượt quá số ổ dịch theo Công văn số 577/TTKSBT ngày /5/2024 của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật
2.1.1	Ổ dịch sốt xuất huyết (dự kiến 45 ổ dịch)	63.000.000		63.000.000	
	Công người trực tiếp phun, tẩm hóa chất diệt muỗi: 250.000đ/người x 2 người x 1 ngày/lần x 2 lần x 45 ổ dịch.	45.000.000		45.000.000	Số lượng: 45 ổ dịch. Mỗi ổ dịch xử lý bán kính 200m; xử lý khi dịch đã xảy ra Mức chi: 250.000 đồng/ người/ngày theo Khoản 6 Điều 8 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Hỗ trợ giám sát trước và sau dịch: 50.000đ/người x 2 người/ngày x 2 lần x 45 ổ dịch.	9.000.000		9.000.000	Mức chi: 50.000 đồng/ người theo Khoản 5 Điều 4 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Công diệt lăng quăng, bọ gậy tại hộ gia đình: 3.000đ/hộ x 50 hộ/ổ dịch x 45 ổ dịch.	6.750.000		6.750.000	Số lượng: dự kiến 50 hộ/ổ dịch theo (theo hồ sơ chi của năm 2023) x 45 ổ dịch theo dự kiến năm 2023 Mức chi: 3000 đồng hộ theo Khoản 7 Điều 8 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Hỗ trợ xăng xử lý ổ dịch: 50.000đ/ô x 45 ổ dịch	2.250.000		2.250.000	Số lượng: 45 ổ dịch Mức chi: 50.000 đồng/ổ dịch theo văn bản nào? Theo thực tế công suất máy chạy, theo chứng từ thanh toán thực tế tại Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh năm 2020
2.1.2	Tổng vệ sinh môi trường diện rộng (dự kiến 22.485 hộ)	139.552.000		139.552.000	
	Công diệt lăng quăng, bọ gậy tại hộ gia đình: 3.000đ/hộ/lần x 22.592 hộ x 2 lần	135.552.000		135.552.000	Số lượng: 22.592 hộ dự kiến dựa trên phần mềm hệ thống thông tin chuyên ngành về dân số (MISS 2022) Mức chi không quá 167.000 đồng/ người ngày Mức chi: 3000 đồng hộ theo Khoản 7 Điều 8 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Hỗ trợ giám sát trước và sau chiến dịch: 50.000đ/người x 4 người x 1 ngày/lần/xã x 2 lần x 10 xã	4.000.000		4.000.000	Số lượng 4 người (2 cán bộ dịch tễ để đánh giá chỉ số muỗi, 2 cán bộ côn trùng điều tra chỉ số BI, CI, HI) do VS môi trường diện rộng cùng lúc thực hiện nhiều thôn ấp nên phải sử dụng nhiều cán bộ giám sát, căn cứ bước 7 khoản 2.4 phần B Mục III Quyết định số 3711 /QĐ-BYT ngày 19/9/2014 của Bộ Y tế Mức chi: 50.000 đồng/ người theo Khoản 5 Điều 4 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2.1.3	Hóa chất phun ổ dịch nhỏ (30 lít Permethrin 50EC)	26.775.000	26.775.000	-	
	Mua hóa chất diệt muỗi xử lý ổ dịch nhỏ(Dựa trên số hộ tại các ổ dịch 45 ổ x 0,7 lít/ổ dịch	26.775.000	26.775.000	-	Số lượng: 0.7 lít x 1 ổ x 45 ổ do công suất máy và diện tích trên 1 ổ dịch thực tế cần phun 0.7 lít/ ổ dựa số hóa chất Trung tâm KSBT tỉnh cấp năm 2023.(BS xuất kho, nhập kho). Mức giá: 850.000 đồng/ lít tra trên trang mạng
2.1.4	Triển khai công tác phun hóa chất diện rộng tại các thôn có nguy cơ bùng dịch cao (dự kiến 05 thôn có ca bệnh cao)	35.200.000	21.392.595	13.807.405	Căn cứ điểm 2.2 mục 2 phần B Mục III Quyết định số 3711 /QĐ-BYT ngày 19/9/2014 của Bộ Y tế. Quy định phun diện rộng trên một thôn ấp có từ 3 ổ dịch trở nên trong cùng 1 thời điểm thì xử lý phun diện rộng cả thôn ấp đó.
	Thuê ô tô vận chuyển máy phun (1 thôn x 2 ngày x 5 thôn)	16.000.000	16.000.000	-	Thực tế khi xảy ra dịch Trung tâm Y tế thuê ô tô để chở máy móc trang thiết bị đồ bảo hộ, vật tư hóa chất phục vụ phun diện rộng.
	Tiền xăng chạy máy phun(4 lít xăng/ngày/ máy x 5 máy / ngày x 5 ngày x 2 vòng)	5.000.000	5.000.000	-	Số lượng: 200 lít xăng Theo thực tế công suất máy chạy (Dự kiến làm 5 thôn có ca bệnh cao trong 5 ngày, 2 vòng (ngày đầu tiên xử lý dịch vòng 1 và ngày thứ 7 của xử lý dịch vòng 2), 1 ngày dự kiến 4 lít xăng cho 5 máy phun 1 ngày)
	Tiền nhớt pha máy phun(0,25 lít nhớt / 5 lít xăng x 200 lít xăng)	1.200.000	392.595	807.405	Số lượng 10 lít nhớt (0,25 lít nhớt / 5 lít xăng x 200 lít xăng) Theo thực tế công suất máy chạy
	Tiền công mang máy phun phòng dịch(250.000đ/ngày/công x 5 máy/thôn x 2 người / máy x 5 thôn	12.500.000		12.500.000	Khoản 6 Điều 8, Chương II NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Tiền giám sát (50.000đ/ngày x 5 thôn x 2 vòng)	500.000		500.000	Số lượng 2 người (1 cán bộ dịch tễ, 1 cán bộ côn trùng) căn cứ bước 7 khoản 2.4 phần B Mục III Quyết định số 3711 /QĐ-BYT ngày 19/9/2014 của Bộ Y tế. Mức chi: 50.000 đồng/ người theo Khoản 5 Điều 4 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2.1.5	Hóa chất phun diện rộng	18.700.000	18.700.000	18.700.000	Căn cứ điểm 2.2 mục 2 phần B Mục III Quyết định số 3711 /QĐ-BYT ngày 19/9/2014 của Bộ Y tế. Quy định phun diện rộng trên một thôn ấp có từ 3 ổ dịch trở nên trong cùng 1 thời điểm thì xử lý phun diện rộng cả thôn ấp đó.
	Hóa chất phun diện rộng	18.700.000	18.700.000	-	Dựa vào số hộ của 5 thôn dự kiến trung bình 5ml/hộ x 2200 hộ x 2 lần
2.1.6	Hóa chất phòng, chống tay chân miệng	12.000.000	12.000.000	12.000.000	
	CloraminB 25%	12.000.000	12.000.000	-	Dự kiến mua để sát khuẩn bề mặt nền nhà, dụng cụ, đồ chơi.. Tại các trường mầm non khi xảy ra dịch Số lượng: 25kg theo dự kiến năm 2020 Trung tâm KSBT cấp cho TTYT (Phiếu nhập kho hoặc xuất kho) Mức chi: 480.000 đồng/kg theo trang mạng...
2,2	Bệnh không lây, tâm thần	18.000.000	-	18.000.000	
	Hỗ trợ cơ sở y tế tuyến xã được phân công cấp thuốc định kỳ cho bệnh nhân tâm thần(1 người/ xã x 10 xã x 12 tháng)	18.000.000	-	18.000.000	Số lượng: 1 người/ xã x 10 xã x 12 tháng (Số lượng theo chỉ tiêu Quyết định 127/SYT và QĐ chỉ tiêu huyện..) Mức chi: 150.000 đồng/ xã/ tháng Khoản 3 Điều 9 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2,3	Tiêm chủng	154.413.530	60.425.000	93.988.530	
2.3.1	Hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống/tiêm vacxin	26.370.000		26.370.000	
	Hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống hoặc tiêm đủ 8 liều theo quy định : Đối tượng xã thường (12.000đ/ trẻ x 1.125 trẻ)	13.500.000		13.500.000	Số lượng: 1.125 trẻ theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 12.000 đồng/ trẻ theo Điểm b Khoản 2 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Hỗ trợ cán bộ y tế cho Phụ nữ có thai tiêm uốn ván (VAT): Đối tượng xã thường (2.000đ/ người x 1.125 người)	2.250.000		2.250.000	Số lượng: 1.125 trẻ theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 2.000 đồng/ trẻ theo Điểm b Khoản 4 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ tiêm Viêm não Nhật Bản: Đối tượng xã thường(2.000đ/ trẻ/ liều x 3.080 liều)	6.160.000		6.160.000	Số lượng: 3.080 liều(1.015 trẻ x 2 mũi +Mũi 3: 1.050) theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 2.000 đồng/ trẻ theo Điểm b Khoản 3 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ tiêm vắc xin sởi - Rubella (MR): Đối tượng xã thường (2.000đ/trẻ/liều x 1.115 liều)	2.230.000		2.230.000	Số lượng: 1.115 liều theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 2.000 đồng/ trẻ theo Điểm b Khoản 3 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ vắc xin DPT cho trẻ 18 tháng tuổi: Đối tượng xã thường (2.000đ/trẻ/liều x 1.115 trẻ)	2.230.000		2.230.000	Số lượng: 1.115 liều theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 2.000 đồng/ trẻ theo Điểm b Khoản 3 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2.3.2	Chiến dịch Td cho trẻ 7 tuổi	9.965.600		9.965.600	
	Hỗ trợ cán bộ y tế tiêm vắc xin (2.000đ/ mũi x 1.232 mũi)	2.464.000		2.464.000	Số lượng: 1.232 liều theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 2.000 đồng/ trẻ theo Điểm b Khoản 3 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023(cho trẻ bổ sung)
	In ấn phiếu khám sàng lọc trẻ em (500đ/tờ A4 x 1.232 tờ)	616.000		616.000	Số lượng: 1.232 liều theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024; Khoản 1 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023 Mức chi: 500 đồng theo thực tế
	In ấn giấy mời (400đ/tờ A5 x 1.232 tờ)	492.800		492.800	Số lượng: 1.232 liều theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024; Khoản 1 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023 Mức chi: 400 đồng/tờ theo thực tế
	In ấn phiếu xác nhận đã tiêm vắc xin (400 đ/tờ A5 x 1.232 tờ)	492.800		492.800	Số lượng: 1.232 liều theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024; Khoản 1 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023 Mức chi: 400 đồng/tờ theo thực tế
	Hỗ trợ thuê ngoài điều tra trẻ: 280.000đ/người/ngày x 2 ngày x 10 xã	5.600.000		5.600.000	Bs văn bản
	Giám sát đánh giá hiệu quả các điểm tiêm 50.000 đ/ngày x 2 người x 3 ngày	300.000		300.000	Bs văn bản; Khoản 5 Điều 4 NQ03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2.3.3	Kinh phí in ấn các sổ, phiếu KSL chương trình TCMR	31.152.500		31.152.500	Theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024.
	Bảng kiểm trước tiêm chủng đối với trẻ trên 1 tháng tuổi tại các cơ sở tiêm chủng ngoài bệnh viện (500đ/tờ x 16.000 tờ)	7.717.500		7.717.500	Số lượng: 15.435 tờ Theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024; theo Khoản 1 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023 Mức chi: 500 đồng/ tờ theo thực tế
	Sổ quản lý tiêm chủng trẻ em (tuyển xã: 15.000đ/cuốn x 10 cuốn	150.000		150.000	Số lượng: 10 cuốn (1 xã/ cuốn) Mức chi: 15.000 đồng/ tờ theo thực tế
	Sổ quản lý vắc xin, BKT, HAT tuyển huyện, xã: 20.000đ/cuốn x 16 cuốn	320.000		320.000	Số lượng: 10 cuốn (1 xã/ cuốn). Trung tâm y tế 6 cuốn Mức chi: 20.000 đồng/ tờ theo thực tế
	Sổ theo dõi bệnh nhân nghi sởi (15.000đ/cuốn x 11cuốn)	165.000		165.000	Số lượng: 10 cuốn (1 xã/ cuốn). Trung tâm y tế 1 cuốn Mức chi: 15.000 đồng/ tờ theo thực tế
	Sổ tiêm vắc xin uốn ván cho phụ nữ (15.000đ/cuốn x 10cuốn)	150.000		150.000	Số lượng: 10 cuốn (1 xã/ cuốn). Mức chi: 15.000 đồng/ tờ theo thực tế
	Sổ theo dõi phản ứng sau tiêm (15.000đ/cuốn x 10 cuốn)	150.000		150.000	Số lượng: 10 cuốn (1 xã/ cuốn). Mức chi: 15.000 đồng/ tờ theo thực tế

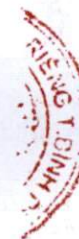
Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Số tiêm chủng cá nhân (20.000đ/cuốn x 1.125 trẻ)	22.500.000		22.500.000	Số lượng: 1.125 cuốn Theo Phụ lục 6 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 20.000 đồng/ tờ theo thực tế
2.3.4	Kinh phí giám sát bệnh truyền nhiễm trong tiêm chủng	4.500.000		4.500.000	
	Chi giám sát, điều tra một trường hợp nghi uốn ván sơ sinh, nghi sởi, nghi rubella, nghi viêm não Nhật Bản, chết sơ sinh... từ ngày phát hiện ca bệnh, điều tra và hoàn thành phiếu điều tra: 150.000 đ/ca bệnh x 30 ca	4.500.000		4.500.000	Số lượng: 30 ca dựa theo số liệu báo cáo năm 2023 Mức chi: 150.000 đồng/ca bệnh Khoản 6 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2.3.5	DCL, BKT, HAT	82.425.430	60.425.430	22.000.000	Nội dung chi theo Khoản 1 Điều 12 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Bảo dưỡng, bảo trì dây truyền lạnh	22.000.000		22.000.000	Hàng năm, hệ thống bảo quản vắc xin 10 trạm y tế và trung tâm do TTKS bệnh tật bảo dưỡng, bảo trì. Do đó, đơn vị dự trù 2.000.000 đồng/ đơn vị
	Mua bơm kim tiêm, HAT, VTYT tiêu hao (bông, cồn)	60.425.430	60.425.430	-	Số lượng, chủng loại, biểu mẫu tiêm chủng theo Mục 1.5 Nội dung số 1 hướng dẫn kèm theo Quyết định 1731/QĐ-BYT ngày 16/5/2014 của Bộ Y tế. Mức chi: Theo thực tế (tham khảo trên các trang mạng) mua sắm tập trung trên Sở Y tế. Kinh phí: tạm cấp 60.425.430 đồng theo đề nghị Trung tâm Y tế huyện
	BKT0,1ml (1.238 cái x 2.900đ/cái)	3.590.200		3.590.200	Gửi hồ sơ chứng minh (Phiếu nhập kho, xuất kho...). Tuy nhiên, đối những vật tư y tế trên mua sắm tập trung theo Quyết Định 40/2021/QĐ-UBND ngày 08/10/2021. Do đó, đối với nội dung trên đề nghị Trung Tâm y tế huyện liên hệ Trung tâm kiểm soát bệnh tật tỉnh
	BKT 0,5 ml (15.859 cái x 2.970đ/cái)	47.101.230		47.101.230	
	BKT 5ml (600cái x 1.000đ/cái)	600.000		600.000	
	Hộp an toàn (177cái x 12.500đ/cái)	3.894.000		3.894.000	
	Bông (10 xã x 2 kg/xã/năm x 200.000đ/kg)	3.800.000		3.800.000	
	Cồn chai 60 ml (mỗi xã 3 chai tháng x 10 xã x 12 tháng x 4.000đ/chai)	1.440.000		1.440.000	
2,4	Phòng, chống sốt rét	41.635.000	20.755.000	20.880.000	Khi có ca bệnh xảy ra mới thực hiện
	Hỗ trợ giám sát dịch tễ: 50.000/ngày/người x 2 người x 02 ngày x 1đợt (Khi có ca bệnh xảy ra mới thực hiện)	200.000		200.000	Số lượng: 2 người theo Quyết định 4922/QĐ-BYT ngày 25/10/2021 trước và sau khi xảy ra bệnh Mức chi: 50.000 đồng/ ngày theo Khoản 5 Điều 4 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023(Khi có ca bệnh mới đi giám sát)
	Tiền công phun hóa chất: (2 ổ bệnh x 2 công x 2 ngày/ổ bệnh x 220.000đ/công)	880.000		880.000	Số lượng: 2 người ; Dự kiến số ổ dịch 2 ổ theo Phụ lục 2 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024. Mức chi: 880.000 đồng theo Khoản 8 Điều 7 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	I	2	3	4=2-3	5
	Chi mua hóa chất tầm mùng, phun muỗi PCRS (icon usa 2.5cs)	7.000.000	7.000.000	-	Số lượng: 10 lít theo số lượng TTKS cấp năm 2019(TTYT bs hồ sơ) Mức chi: 700.000 đồng/lít (giá tham khảo trên trang mạng)
	Chi hỗ trợ cán bộ tại điểm kính hiển vi: 11 điểm kính x 150.000đồng/điểm kính/tháng x 12 tháng	19.800.000		19.800.000	Số lượng: Cán bộ y tế 10 xã và 1 CB tại trạm Mức chi: 150.000 đồng/ người/tháng theo Khoản 6 Điều 7 NQ 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023 Công việc thường xuyên
	Lam kính(1 hộp/72 lam)(125 hộp/ 9.000 lam)	4.375.000	4.375.000	-	Số lượng: 9000 lam theo Phụ lục 2 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024 Mức chi: tham khảo giá cả thị trường
	Kim chích máu (1 hộp/200 cái , 45 hộp/9.000 cái)	2.700.000	2.700.000	-	Số lượng: theo số lam theo Phụ lục 2 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024 thực hiện theo hướng trên bao bì Mức chi: tham khảo giá cả thị trường
	Dầu soi kính hiển vi (chai 500ml)	5.880.000	5.880.000	-	Số lượng: Dự trù theo 9000 lam thực hiện theo hướng trên bao bì Mức chi: tham khảo giá cả thị trường
	Test nhanh chuẩn đoán sốt rét (25 cái / hộp, 20 hộp /500 cái)	800.000	800.000	-	Test dùng khi có ca bệnh xảy ra, dùng test để tầm soát cộng đồng.
2,5	Công tác phòng chống lao	37.940.000	11.840.000	26.100.000	
	Chi hỗ trợ CBYT trực tiếp cấp phát thuốc, kiểm tra giám sát lao kháng thuốc (300.000đ/1 bệnh nhân x 2 bệnh nhân)	600.000		600.000	Số lượng: 2 người theo Phụ lục 2 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024 Mức chi: 300.000 đồng/bệnh nhân theo Điểm b Khoản 4 Điều 6 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/1/2023
	Chi hỗ trợ tuyến xã khám và đưa bệnh nhân lao tới tổ lao huyện (30.000đ/tháng x 10 xã x 12 tháng)	3.600.000		3.600.000	Số lượng: 10 xã x 12 tháng Mức chi: 30.000 đồng/tháng theo Khoản 3 Điều 6 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/1/2023
	Chi tiền hỗ trợ giám sát lao huyện (50.000đ/xã x 10 xã x 4 quý)	2.000.000		2.000.000	
	Chi hỗ trợ cán bộ Y tế công tác khám, phát hiện nguồn lây(lao phổi AFB) ngoài cộng đồng (30.000đ/1 bệnh nhân x 10 bệnh)	300.000		300.000	
	Chi hỗ trợ cán bộ Y tế điều trị và cấp phát thuốc lao thường (120.000đ/1 bệnh nhân x 80 người)	9.600.000		9.600.000	Số lượng: 2 người theo Phụ lục 2 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024 Mức chi: 120.000 đồng theo Khoản 4 điều 6 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 17/01/2023
	Chi hỗ trợ cán bộ Y tế điều trị và cấp phát thuốc lao tiềm ẩn (100.000đ/1 bệnh nhân x 100 người)	10.000.000		10.000.000	
	Tiền chi mua vật tư y tế xét nghiệm đảm phục vụ công tác khám sàng lọc bệnh Lao trong cộng đồng (534 người theo chi tiêu kế hoạch hoạt động năm 2024)	11.840.000	11.840.000	-	Khoản 3 Điều 4 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/1/2023; QĐ 4263/QĐ-BYT ngày 13/10/2015 của BYT về việc ban hành hướng dẫn, chuẩn đoán, điều trị và dự phòng bệnh lao.

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	+ Hũ đựng đàm: (534 người x 2 hũ/1 người x 5.000đ/hũ)	5.340.000	5.340.000	-	
	+ Lam kính đầu nhám làm tiêu bản (1 hộp 72 lam, 1068 lam khoảng 15 hộp) (15 hộp x 40.000đ/ hộp)	600.000	600.000	-	
	+ Bộ thuốc nhuộm Ziehl-Neelsen 1000ml (11 bộ x 350.000đ/ hộp)	3.500.000	3.500.000	-	
	+ Cồn khử khuẩn: 15 lít (15 lít x 40.000đ/l)	600.000	600.000	-	
	+ Khẩu trang N 95 (4 cái/1 hộp) (20 hộp x 25.000/ hộp)	500.000	500.000	-	
	+ Găng tay y tế (50 đôi/ hộp) (5 hộp x 80.000/ hộp)	400.000	400.000	-	
	+ Dầu soi lam 100ml (1 chai x 250.000/ lọ)	250.000	250.000	-	
	+ Cồn sát trùng tay nhanh 500ml/ chai (3 chai x 95.000/chai)	450.000	450.000	-	
	+ Thùng xốp vận chuyển mẫu AFB dương (5 thùng x 40.000đ/thùng)	200.000	200.000	-	
2,6	Công tác phòng chống HIV/AIDS	56.315.000	25.615.000	30.700.000	
	Tư vấn xét nghiệm HIV/AIDS (500.000đ/người/1 tháng x 12 tháng)	6.000.000		6.000.000	Số lượng: 12 tháng (hỗ trợ công việc thường xuyên cho CB YT làm công việc dự phòng). Mức chi: 500.000 đồng/ người/tháng theo Khoản 2 Điều 18 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 17/01/2023
	Chi hỗ trợ cộng tác viên xã có bệnh nhân HIV/AIDS (200.000đ/người/ xã x 10 xã x 12 tháng)	24.000.000		24.000.000	Số lượng: 10 xã căn cứ phần mềm Quản lý bệnh nhân Mức chi: 200.000 đồng/ tháng Khoản 3 Điều 18 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 17/01/2023
	Chi mua bao cao su trong phòng tránh lây nhiễm HIV/AIDS qua đường tình dục. (20 cái/xã/1 tháng x 10 xã x 12 tháng)	7.200.000	7.200.000	-	Đối tượng: 63 người theo phần mềm Quản lý bệnh tật(chương trình HIV) Số lượng: Dự kiến 20 cái/ xã (có phiếu xuất kho, nhập kho của TTKSBT tỉnh năm 2023) Mức chi: theo bảng báo giá
	Chi mua bơm tiêm tiêm trong phòng tránh lây nhiễm HIV/AIDS (20 cái/xã/1 tháng x 10 xã x 12 tháng)	12.000.000	12.000.000	-	Đối tượng: 63 người theo phần mềm Quản lý bệnh tật(chương trình HIV) Số lượng: Dự kiến 20 cái/ xã (có phiếu xuất kho, nhập kho của TTKSBT tỉnh năm 2023) Mức chi: theo bảng báo giá
	Tiền chi mua test, vật tư y tế xét nghiệm máu phục vụ công tác khám sàng lọc HIV (200 người)	7.115.000	6.415.000	700.000	

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	+ Test nhanh HIV/AIDS (1 test/ người) (200 test x 17.000đ/ test)	5.700.000	5.700.000	-	Mục 117 HIV Ab test nhanh Quyết định số 26/QĐ-BYT ngày 03/01/20214 của Bộ Y tế về việc ban hành tài liệu hướng dẫn quy trình kỹ thuật chuyên ngành vi sinh Y học. Về số lượng : 200 người(Chỉ tiêu 500 người nhưng chỉ dự trù 200 test là do chỉ tiêu bộ tiêu chí Quốc gia về Y tế xã chỉ cần 200 người là đạt nên TTYT dự trù 200 test)theo Phụ lục 9 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024
	+ Bơm tiêm lấy máu 100 cái/1 hộp (2 hộp x 100.000đ/ hộp)	200.000	200.000	-	
	+ TUBE đựng bệnh phẩm(ống đò) 100 ống/ khay (2 khay x 120.000đ/ khay)	240.000	240.000	-	
	+ Cồn sát khuẩn 60 ml/chai (10 chai x 5.000đ/ chai)	25.000	25.000	-	
	+ Khẩu trang y tế (50 cái/ hộp) (2 hộp x 45.000đ/ hộp)	90.000	90.000	-	
	+ Găng tay y tế (50 đôi/ hộp) (2 hộp x 80.000/ hộp)	160.000	160.000	-	
	Tiền chi hỗ trợ người lấy mẫu xét nghiệm HIV/AIDS (700.000đ/1 mẫu x 100 mẫu)	700.000		700.000	
2,7	Công tác phòng chống phong, da liễu	5.200.000	-	5.200.000	
	Hỗ trợ cán bộ cấp phát thuốc bệnh nhân ít vi khuẩn từ điều trị từ 6 đến 9 tháng (200.000đ/1 người x 3 xã có bệnh nhân phong)	600.000		600.000	Số lượng: 5 người/ 3 xã (xã nào?) theo Phụ lục 2 Quyết định 127/QĐ-SYT ngày 6/3/2024 Mức chi: 200.000 đồng/ người/tháng theo Khoản 2 Điều 5 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 17/01/2023
	Hỗ trợ cán bộ y tế giám sát bệnh phong : (1 người x 4 quý/ xã x 3 xã)	600.000		600.000	Số lượng: tại sao theo quý (1 người x 4 quý x 3 xã) giải trình Mức chi: 50.000 đồng/ người/ ngày theo Khoản 5 Điều 4 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 17/01/2023 của HĐND tỉnh
	Hỗ trợ bệnh nhân phong hộ nghèo (50.000đ/1 bệnh nhân x 4 người x 20 ngày)	4.000.000		4.000.000	Số lượng: Dự kiến 4 người theo mức chi năm 2020 Mức chi: 50.000 đồng/người/ngày theo Điểm a Khoản 3 Điều 5 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND ngày 17/01/2023
2,8	Chiến dịch triển khai uống Vitamin A và tuần lễ dinh dưỡng	32.700.000	-	32.700.000	
	Hỗ trợ giám sát chiến dịch cho uống Vitamin A: 50.000đ/người x 2 người x 2 ngày x 2 lần	400.000		400.000	Số lượng: Dựa theo kế hoạch dự kiến năm 2023(8.268 trẻ em)/ 2 đợt cần 2 người giám/ đợt/ngày. Khoản 5 Điều 4 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Hỗ trợ giám sát Tuần lễ dinh dưỡng và phát triern (3 ngày x 2 người x 50.000đ)	300.000		300.000	Số lượng: Dựa theo kế hoạch dự kiến năm 2023. 3 người /10 xã/ đợt Mức chi: 50.000 đồng/ ngày theo Khoản 5 Điều 4 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
	Chi hỗ trợ cán bộ y tế cho trẻ uống vitamin A (2 đợt x 8.000 trẻ x 2.000đ/liều/trẻ)	32.000.000		32.000.000	Số lượng dự kiến: 16.000 trẻ Mức chi: 2000 đồng/trẻ/ liều theo Khoản 2 Điều 16 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2,9	Phòng dân số-truyền thông	95.040.000	-	95.040.000	

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Chi hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn tại cộng đồng: (03/lượt/CTV/tháng x 12 tháng x 132 CTV x 15.000đ/lượt)	71.280.000		71.280.000	Căn cứ kế hoạch số 115/KH-UBND ngày 23/04/2024 của UBND huyện. Định mức 15.000đ/lượt Trung tâm Y tế căn cứ theo Điểm c, Khoản 1, Điều 4 của NQ số 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Phước
	Chi cập nhật thông tin về dân số - KHHGĐ (03 phiếu/ctv/tháng x 12 tháng x 132 CTV x 5000đ/phiếu)	23.760.000		23.760.000	Căn cứ theo Kế hoạch số 150/KH-CCDS ngày 01/04/2024 của Chi cục Dân số - KHHGĐ tỉnh Bình Phước về việc Hoạt động Hệ thống thông tin chuyên ngành dân số tỉnh Bình Phước năm 2024 Mức chi: 5.000 đồng/ phiếu Khoản 4 Điều 13 Nghị quyết 03/2023/NQ-HĐND, ngày 17/01/2023
2.10	Công tác ATVSTP	5.460.000	-	5.460.000	
	KP mua băng rôn tuyên truyền treo tại Trung tâm 2 chợ xã Bù Nho và Phú Riềng, 10 trạm Y tế xã, tại TTYT huyện trong dịp Tết Trung Thu năm 2024 (1 cái / xã x 10 xã x 2 điểm chợ x 1 cái tại TTYT) 420.000đ/cái)	5.460.000		5.460.000	Số lượng: 13 cái x 5.6m2 x 75.000 đồng/m
2.11	Công tác chăm sóc sức khỏe sinh sản.	6.000.000	6.000.000	6.000.000	
	Hỗ trợ giám sát dinh dưỡng (Thực hành dinh dưỡng: 50.000đ/người/ngày x 3 ngày/quý x 4 quý x 2 người)	1.200.000		1.200.000	
	Hỗ trợ giám sát sức khỏe sinh sản (50.000đ/người/ngày x 5 ngày/quý x 4 quý x 2 người)	2.000.000		2.000.000	
	Chi hỗ trợ YTTB rà soát, lập danh sách đối tượng điều tra suy dinh dưỡng của các thôn thuộc cụm điều tra suy dinh dưỡng của Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh (280.000đ/người/ngày x 10 người x 1 ngày)	2.800.000		2.800.000	





BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội Nông dân huyện

(Kèm theo Báo cáo số **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	KP Tham gia Ngày hội Yết sào và trưng bày quảng bá nông sản, thương mại, dịch vụ hỗ trợ nông dân” năm 2024	11.850.000	-	11.850.000	Tờ trình số 33/TTr-HNDH ngày 08/4/2024
1	Phòng trang trí	1.440.000		1.440.000	Nội dung đã được Phòng Tài chính - Kế hoạch trình UBND huyện cấp kinh phí tại Tờ trình 27/TTr-TCKH ngày 12/4/2024
2	Băng rôn	300.000		300.000	
3	Nước uống	630.000		630.000	
4	Thuê xe chở hàng (đi và về)	2.000.000		2.000.000	
5	Thuê xe đưa đón hội viên dự Hội thảo (theo lịch)	1.000.000		1.000.000	
6	Thuê xe đưa đón hội viên dự khai mạc (theo lịch)	1.500.000		1.500.000	
7	Hỗ trợ tiền ăn 14 hội viên trực gian hàng	1.400.000		1.400.000	
8	Hỗ trợ xăng xe 14 hội viên trực gian hàng	980.000		980.000	
9	Hỗ trợ đại biểu tham gia các Hội thảo tại hội chợ	600.000		600.000	
10	Kinh phí thuê xe đưa đại biểu tham quan, học tập kinh nghiệm	2.000.000		2.000.000	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Trung tâm bồi dưỡng chính trị huyện

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	138.065.000	-	138.065.000	Tờ trình số 07/TTr-TTCT ngày 16/5/2024; CÁC LỚP THEO KẾ HOẠCH 202/KH-HU NGÀY 02/02/2024. Đầu năm đã bố trí dự toán: 1 tỷ đồng
1	Bồi dưỡng công tác công tác đoàn thể (80 học viên, 3 ngày 1 lớp) Đoàn đội hội	23.065.000	-	23.065.000	
	Thủ lao báo cáo viên cấp tỉnh : 3 ngày(2buổi *800.000 đồng, 4 buổi * 1,000.000)	5.600.000		5.600.000	
	Tiền thuê bảo vệ giữ xe 3 ngày x 250.000/ngày	750.000		750.000	
	Tiền văn phòng phẩm , vật tư	500.000		500.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên	135.000		135.000	
	Bài khảo sát, in chứng nhận,	800.000		800.000	
	Tiền thuê và dọn dẹp hội trường 3 ngày x 500.000/ngày	1.500.000		1.500.000	
	Hỗ trợ thuê phòng nghỉ cho BCV cấp tỉnh 2ngày * 200.000 đồng/ngày (giáo viên cấp tỉnh)	400.000		400.000	
	Hỗ trợ đi lại cho báo cáo viên (2 ngày * 200.000 đồng)	400.000		400.000	
	Tiền tài liệu (80 cuốn x 40.000 ngàn)	3.200.000		3.200.000	
	Tiền ra đề kiểm tra, thi 200.000/đề	200.000		200.000	
	Tiền chấm bài kiểm tra, thi 20.000đ/bài x 80 bài	1.600.000		1.600.000	
	Hỗ trợ học viên không hưởng lương	7.980.000		7.980.000	
2	Bồi dưỡng tập huấn kiến thức chuyên ngành dân số năm 2024 (140 học viên)	34.185.000	-	34.185.000	
	Thủ lao báo cáo viên cấp tỉnh : 3 ngày(6 buổi * 1,000.000)	6.000.000		6.000.000	
	Tiền thuê bảo vệ giữ xe 3 ngày x 250.000/ngày	750.000		750.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên, pin	500.000		500.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên	135.000		135.000	
	Bài khảo sát, in chứng nhận,	1.400.000		1.400.000	
	Tiền thuê và dọn dẹp hội trường 3 ngày x 1000.000/ngày	3.000.000		3.000.000	
	Hỗ trợ thuê phòng nghỉ cho BCV cấp tỉnh 3ngày * 200.000 đồng/ngày (giáo viên cấp tỉnh)	600.000		600.000	



Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Hỗ trợ đi lại cho báo cáo viên (3 ngày * 200.000 đồng)	600.000		600.000	
	Tiền tài liệu (140 cuốn x40.000 ngàn)	5.600.000		5.600.000	
	Tiền ra đề kiểm tra, thi 200.000/đề	200.000		200.000	
	Tiền chấm bài kiểm tra, thi 20.000đ/bài x 140 bài	2.800.000		2.800.000	
	Hỗ trợ học viên không hưởng lương	12.600.000		12.600.000	
3	Bồi dưỡng công tác chuyển đổi số (80 học viên, 3 ngày 1 lớp)	25.165.000	-	25.165.000	
	Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh : 3 ngày(2buổi *800.000 đồng, 4 buổi * 1,000.000)	5.600.000		5.600.000	
	Tiền thuê bảo vệ giữ xe 3 ngày x 250.000/ngày	750.000		750.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên, pin	500.000		500.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên	135.000		135.000	
	Bài khảo sát, in chứng nhận,	800.000		800.000	
	Tiền thuê và dọn dẹp hội trường 3 ngày x 500.000/ngày	1.500.000		1.500.000	
	Hỗ trợ thuê phòng nghỉ cho BCV cấp tỉnh 2ngày * 200.000 đồng/ngày (giáo viên cấp tỉnh)	400.000		400.000	
	Hỗ trợ đi lại cho báo cáo viên (2 ngày * 200.000 đồng)	400.000		400.000	
	Tiền tài liệu (80 cuốn x40.000 ngàn)	3.200.000		3.200.000	
	Tiền ra đề kiểm tra, thi 200.000/đề	200.000		200.000	
	Tiền chấm bài kiểm tra, thi 20.000đ/bài x 80 bài	1.600.000		1.600.000	
	Hỗ trợ học viên không hưởng lương	10.080.000		10.080.000	
4	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác dân vận mặt trận cơ sở (100 hv)	27.825.000	-	27.825.000	
	Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh : 3 ngày(2buổi *800.000 đồng, 4 buổi * 1,000.000)	5.600.000		5.600.000	
	Tiền thuê bảo vệ giữ xe 3 ngày x 250.000/ngày	750.000		750.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên, pin	500.000		500.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên	135.000		135.000	
	Bài khảo sát, in chứng nhận,	1.000.000		1.000.000	
	Tiền thuê và dọn dẹp hội trường 3 ngày x 500.000/ngày	1.500.000		1.500.000	
	Hỗ trợ thuê phòng nghỉ cho BCV cấp tỉnh 2ngày * 200.000 đồng/ngày (giáo viên cấp tỉnh)	400.000		400.000	
	Hỗ trợ đi lại cho báo cáo viên (2 ngày * 200.000 đồng)	400.000		400.000	

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Tiền tài liệu (100 cuốn x40.000 ngàn)	4.000.000		4.000.000	
	Tiền ra đề kiểm tra, thi 200.000/đề	200.000		200.000	
	Tiền chấm bài kiểm tra, thi 20.000đ/bài x 100 bài	2.000.000		2.000.000	
	Hỗ trợ học viên không hưởng lương	11.340.000		11.340.000	
5	Bồi dưỡng nghiệp vụ công tác hòa giải cơ sở	27.825.000	-	27.825.000	
	Thù lao báo cáo viên cấp tỉnh : 3 ngày(2buổi *800.000 đồng, 4 buổi * 1,000.000)	5.600.000		5.600.000	
	Tiền thuê bảo vệ giữ xe 3 ngày x 250.000/ngày	750.000		750.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên, pin	500.000		500.000	
	Tiền nước uống học viên, giảng viên	135.000		135.000	
	Bài khảo sát, in chứng nhận,	1.000.000		1.000.000	
	Tiền thuê và dọn dẹp hội trường 3 ngày x 500.000/ngày	1.500.000		1.500.000	
	Hỗ trợ thuê phòng nghỉ cho BCV cấp tỉnh 2ngày * 200.000 đồng/ngày (giáo viên cấp tỉnh)	400.000		400.000	
	Hỗ trợ đi lại cho báo cáo viên (2 ngày * 200.000 đồng)	400.000		400.000	
	Tiền tài liệu (100 cuốn x40.000 ngàn)	4.000.000		4.000.000	
	Tiền ra đề kiểm tra, thi 200.000/đề	200.000		200.000	
	Tiền chấm bài kiểm tra, thi 20.000đ/bài x 100 bài	2.000.000		2.000.000	
	Hỗ trợ học viên không hưởng lương	11.340.000		11.340.000	





BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Trung tâm Dịch vụ nông nghiệp

(Kèm theo Báo cáo số **461** /BC-UBND ngày **10/7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	409.769.000	-	409.769.000	Công văn số 26/TTDVNN ngày 14/5/2024
1	Kinh phí thực hiện 150	345.500.000	-	345.500.000	
	- Hỗ trợ mô hình xây dựng chăn nuôi heo, gà quy mô nông hộ theo hướng an toàn sinh học	345.500.000		345.500.000	
2	Kinh phí vận chuyển trụ sở mới	38.069.000	-	38.069.000	
	Kinh phí vận chuyển hàng hóa (Vận chuyển bằng xe 2.5 tấn)	6.050.000		6.050.000	
	Kinh phí bốc vác	3.630.000		3.630.000	
	Công tháo ráp máy tính, máy in (Chưa bao gồm vật tư lắp đặt)	660.000		660.000	
	Mua thùng giấy (để dụng cụ kho, tài liệu..)	330.000		330.000	
	Mua bao tải để dụng cụ kho	150.000		150.000	
	Dây điện 5.5	3.108.000		3.108.000	
	Dây điện 2.0	790.000		790.000	
	Dây điện 1x2,5	723.000		723.000	
	Nẹp vuông 2,5cm	200.000		200.000	
	Nẹp vuông 4cm	280.000		280.000	
	Bóng led 1,2m	1.920.000		1.920.000	
	Nẹp bán nguyệt	320.000		320.000	
	Ổ cắm điện	700.000		700.000	
	Công tắc	80.000		80.000	
	Mặt 4 công tắc	30.000		30.000	
	Mặt 1+2 công tắc	45.000		45.000	
	Cp 63A	820.000		820.000	
	Cp 30A	368.000		368.000	
	Công thợ	2.200.000		2.200.000	
	Công phụ	1.400.000		1.400.000	
	Phụ kiện	300.000		300.000	
	Lắp đặt đường dây hệ thống internet mát tính	1.800.000		1.800.000	
	Lắp máy lạnh 4 máy lạnh	4.400.000		4.400.000	
	Ống nước 34	880.000		880.000	
	Máy bơm nước 2 ngựa	3.500.000		3.500.000	
	Khóa 34	270.000		270.000	

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
	1	2	3	4=2-3	5
A		210.000		210.000	
	Khóa 21	315.000		315.000	
	Ống nước 21	120.000		120.000	
	Chữ T đầu ống nước	120.000		120.000	
	Ống nước đầu la bê	100.000		100.000	
	Chữ T, co, nối 21	30.000		30.000	
	Keo dán ống PC	720.000		720.000	
	Khóa số cửa	1.500.000		1.500.000	
	Tia, phát quang cảnh cây (cắt, tia, thu gom)	26.200.000	-	26.200.000	
3	Chi phí sửa chữa khác	7.200.000		7.200.000	
	Tường rào đổ xây lại (vật tư + nhân công)	3.750.000		3.750.000	
	Rào kẽm gai lên trên tường cao lên 40cm (vật tư + nhân công)	1.500.000		1.500.000	
	Hàn thang bậc cho xe máy lên	1.250.000		1.250.000	
	Hàn cửa hàng rào kho cao 1,5 mét (khung sắt, tôn)	7.000.000		7.000.000	
	Dọn dẹp, bùn đất, (4 nhà vệ sinh, 6 phòng làm việc)	5.500.000		5.500.000	
	Biển tên cơ quan (ngoài cổng)				



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Trung tâm VH TT và Đài TTTH

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	11.250.000	-	11.250.000	
1	75 bộ (150 lá) cờ đảng, cờ nước, loại đuôi cá treo trên trụ Inox (75 bộ x 150.000đ/ bộ) - Kích thước 0,7m x 2,4m - Vị trí: Phía trước và bên hông Trụ sở UBND huyện - Loại cờ: May thủ công. Búa liềm và ngôi sao được may trực tiếp, chất liệu vải phi bóng dày loại tốt, khó phai màu, vắt sổ và may viền xung quanh. Xuất xứ Việt Nam	11.250.000	-	11.250.000	Tờ trình số 53/TTr-TTVH TT&ĐTTTH ngày 04/6/2024



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội nạn nhân chất độc Da cam/Dioxin

(Kèm theo Báo cáo số **461** /BC-UBND ngày **10/7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	53.470.000	18.000.000	35.470.000	Tờ trình số 02/NNCDC ngày 04/5/2024
1	Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimoso online	18.000.000	18.000.000	0	Tờ trình số 07/TTr-HDC ngày 13/6/2024
2	Tổ chức gặp mặt kỷ niệm 63 năm ngày thảm họa Da cam 10/8 ở cấp huyện và đưa đoàn đại biểu đi dự họp mặt kỷ niệm thảm họa da cam 10/8 tại Tỉnh Hội	16.090.000	0	16.090.000	
	*Cấp Huyện: Tổng kết thi đua, chào mừng kỉ niệm 63 năm ngày thảm họa Da cam Việt Nam	14.690.000	0	14.690.000	
	Phông hội nghị	990.000		990.000	
	Băng rôn tuyên truyền	2.000.000		2.000.000	
	Tiền nước uống	1.200.000		1.200.000	
	Thuê dọn dẹp vệ sinh hội trường	500.000		500.000	
	Hỗ trợ tiền xăng xe cho hội viên	10.000.000		10.000.000	
	* Cấp Tỉnh:	1.400.000	0	1.400.000	
	Hỗ trợ xăng xe 25 NNDC và cán bộ đi dự 10/8 ở Tỉnh	1.400.000		1.400.000	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội chữ thập đỏ huyện

(Kèm theo Báo cáo số 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	18.000.000	18.000.000	0	Tờ trình số 14/TTr-HCTĐ ngày 14/6/2024
1	Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000.000	18.000.000	0	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội người cao tuổi huyện

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	18.000.000	18.000.000	0	Tờ trình số 07/TTr-HNCT ngày 13/6/2024
1	Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000.000	18.000.000	0	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội khuyến học huyện

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	18.000.000	18.000.000	-	Tờ trình số 06/TTr-HKH ngày 13/6/2024
1	Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000.000	18.000.000	-	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội người mù huyện

Kèm theo Báo cáo số 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	18.000.000	18.000.000	0	Tờ trình số 05/TTr-HNM ngày 13/6/2024
1	Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000.000	18.000.000	0	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội cựu thanh niên xung phong huyện

Kèm theo Báo cáo số **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

DVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	18.000.000	18.000.000	0	Tờ trình số 41/TTr-HTNXP ngày 13/6/2024
1	Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000.000	18.000.000	0	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Hội đồng y huyện

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	18.000.000	18.000.000	0	Tờ trình số 09/TTr-HĐY ngày 13/6/2024
1	Phần mềm kế toán HCSN Misa Mimosa online	18.000.000	18.000.000	0	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

Đơn vị: UBND xã Phú Riềng

(Kèm theo Báo cáo số ~~46~~ /BC-UBND ngày ~~10~~ / ~~7~~ /2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Tổng cộng	437.970	238.125	199.845	Tờ trình số 78/TTr-UBND ngày 17/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	207.500	207.500	-	
2	Chi hỗ trợ tiền ăn xăng xe cho tổ đề án 06 thực hiện chiến dịch 99 ngày đêm '4 phủ'	140.800		140.800	
3	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	89.670	30.625	59.045	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị: UBND xã Phú Trung

(Kèm theo Báo cáo số 41/BC-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Tổng cộng	306.754	150.625	156.129	Tờ trình số 56/TTr-UBND ngày 15/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	120.000	120.000	-	
2	Chi hỗ trợ tiền ăn xăng xe cho tổ đề án 06 thực hiện chiến dịch 99 ngày đêm '4 phủ'	55.714		55.714	
3	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	73.100	30.625	42.475	
4	Mua bàn ghế, di dời máy móc, phòng cháy chữa cháy	57.940		57.940	
4.1	Kinh phí di dời máy móc, thiết bị, vật tư văn phòng của UBND xã về trụ sở mới	26.500		26.500	
	Chi thuê xe vận chuyển máy móc, vật tư văn phòng (3 ngày x 3.000.000đ/ngày)	9.000		9.000	
	Chi di dời máy lạnh, internet, điện thoại, thiết bị điện, camera	10.000		10.000	
	Chi thuê nhân công bốc dỡ (5 công x 3 ngày x 500.000đ/ngày)	7.500		7.500	
4.2	Kinh phí mua bộ bàn ghế phòng 1 cửa phục vụ công tác tiếp công dân	20.000		20.000	
4.3	Kinh phí tham gia hội thi tổ liên gia an toàn phòng cháy, chữa cháy	11.440		11.440	
	Chế độ tập luyện (10 ngày x 30.000đ x 8 người)	2.400		2.400	
	Chế độ thi đấu (1 ngày x 120.000đ x 8 người)	1.920		1.920	
	Thuê xe chở VĐV tham dự: (1 ngày x 1.000.000đ)	1.000		1.000	
	Chi mua trang phục cho Đội dự thi: 08 người x 200.000đ/người/01 bộ	1.600		1.600	
	Chi mua trang bị cho Đội dự thi:			4.520	
	- Bình chữa cháy CO2 MT3 x 03 bình x 600.000 đ/bình = 1.800.000 đ			-	
	- Bình bột chữa cháy MFZ4 x 03 bình x 600.000 đ/bình = 1.800.000 đ			-	
	- Kim cộng lực x 01 cái x 200.000 đ/cái = 200.000 đ			-	
	- Mật nạ phòng độc (2 lọ) x 06 cái x 120.000 đ/cái = 720.000 đ			-	

BẢNG TỔNG/HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị: UBND xã Bù Nho

(Kèm theo Báo cáo số 461/BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Tổng cộng	1.105.400	183.625	921.775	Tờ trình số 77/TTr-UBND ngày 14/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	153.000	153.000	-	
2	Kp sửa chữa mua sắm, cháy nổ	194.000		194.000	
	Mua bình chữa cháy trang thiết bị chợ	150.000		150.000	
	Bảo hiểm cháy nổ Chợ bắt buộc	44.000		44.000	
3	Chi hỗ trợ tiền ăn xăng xe cho tổ đề án 06 thực hiện chiến dịch 99 ngày đêm '4 phủ'	140.800		140.800	
4	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	117.600	30.625	86.975	
5	Mua sắm sửa chữa	500.000		500.000	
	Tủ hồ sơ (10 cái)	30.000		30.000	
	Bàn ghế làm việc (5 bộ)	15.000		15.000	
	Mua máy tính (22 bộ)	330.000		330.000	
	Mua máy in (5 cái)	25.000		25.000	
	02 bộ bàn tiếp khách	10.000		10.000	
	Máy photo, máy chiếu tại hội trường	90.000		90.000	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị: UBND xã Long Tân

(Kèm theo Báo cáo số ~~461~~ /BC-UBND ngày ~~10~~ / ~~7~~ /2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Tổng cộng	236.000	159.625	76.375	Tờ trình số 49/TTr-UBND ngày 26/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	129.000	129.000	-	
2	KP phòng cháy chữa cháy	57.000		57.000	
3	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	50.000	30.625	19.375	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị: UBND xã Long Hà

(Kèm theo Báo cáo số ~~461~~ /BC-UBND ngày 10/ 7 /2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Tổng cộng	1.188.060	330.625	857.435	Tờ trình số 35,36/TTr-UBND ngày 15/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	270.000	270.000	-	
2	KP mua sắm sửa chữa	836.000		836.000	
	Sửa chữa thiết bị văn phòng	50.000		50.000	
	01 hệ thống máy chiếu + màn hình tivi lớn phục vụ họp trực tuyến tại hội trường UBND	200.000		200.000	
	01 máy photo	60.000		60.000	
	5 Tủ đựng tài liệu	15.000		15.000	
	Mua máy vi tính (3 bộ)	45.000		45.000	
	Mua máy in (2 cái)	16.000		16.000	
	02 bộ bàn ghế phòng tiếp dân và bộ phận 1 cửa	30.000		30.000	
	Mua bàn, ghế phòng ăn Quân sự, bếp ga, nồi, chén, ...	20.000		20.000	
	50 bộ bàn ghế hội trường	300.000		300.000	
	Phông rèm Hội trường lớn, phòng họp và các phòng làm việc	100.000		100.000	
3	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	82.060	60.625	21.435	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị: UBND xã Long Bình
(Kèm theo Báo cáo số 481/BC-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Tổng cộng	261.480	213.625	47.855	Tờ trình số 96/TTr-XLB ngày 17/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	183.000	183.000	-	
2	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	78.480	30.625	47.855	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị: UBND xã Long Hưng

(Kèm theo Báo cáo số ~~46~~1/BC-UBND ngày 10/7/2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Tổng cộng	169.000	159.625	9.375	Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 14/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	129.000	129.000	-	
2	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	40.000	30.625	9.375	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

Đơn vị: UBND xã Bình Tân

(Kèm theo Báo cáo số 461/BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Tổng cộng	501.000	156.625	344.375	Tờ trình số 59/TTr-UBND ngày 22/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	126.000	126.000	-	
2	Kp sửa chữa mua sắm	200.000		200.000	
	Sửa chữa đường điện UB	50.000		50.000	
	Mua sắm sửa chữa (mua 01 máy photo, 2 máy tính, 2 máy in, 4 cái tủ)	150.000		150.000	
3	KP phòng tội phạm và phòng cháy chữa cháy	65.000		65.000	
4	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	110.000	30.625	79.375	

BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024 TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN

Đơn vị: UBND xã Bình Sơn

(Kèm theo Báo cáo số 461/BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Dvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	Tổng cộng	329.000	123.625	205.375	Tờ trình số 34/TTr-UBND ngày 25/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	93.000	93.000	-	
2	KP hoạt động của UBND	25.000		25.000	
	Chi kp bầu trưởng thôn 2024-2026 - Chi tiền in phiếu, trang trí, nước uống và tiền ăn ngày bầu thôn trưởng 5.000.000 đ* 5 thôn	25.000		25.000	
3	KP phòng cháy chữa cháy	57.000		57.000	
4	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	154.000	30.625	123.375	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

Đơn vị: UBND xã Phước Tân

(Kèm theo Báo cáo số 461/BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

Đvt: 1.000 đồng

Stt	Nội Dung	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	Tổng cộng	491.600	135.625	355.975	Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 15/5/2024
1	Bồi dưỡng người trực tiếp tham gia công việc ở thôn ấp	105.000	105.000	-	
2	Kp sửa chữa mua sắm	160.000		160.000	
	<i>Sửa chữa đường điện UB</i>	<i>50.000</i>		<i>50.000</i>	
	<i>Phông rèm hội trường và các cửa sổ</i>	<i>80.000</i>		<i>80.000</i>	
	<i>Sửa chữa máy móc thiết bị</i>	<i>30.000</i>		<i>30.000</i>	
3	Kp Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024	226.600	30.625	195.975	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Công an huyện

(Kèm theo Báo cáo số 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	1.215.000.000	-	1.215.000.000	
1	Kp hỗ trợ bắt đưa đi cơ sở chữa bệnh bắt buộc, CSGD, Trường giáo dưỡng (hiện 16 đối tượng đã có QĐ đưa đi cai nghiện) 16 đợt x 2.000.000 đồng/đợt	32.000.000		32.000.000	Tờ trình số 89/TTr-CAH-TM ngày 14/5/2024
2	Kp hỗ trợ mua que test cấp cho công an các xã phục vụ công tác gọi, quản lý, lập hồ sơ theo NĐ 116 và NĐ 105	34.500.000		34.500.000	
3	Kp đầu tư trang thiết bị bộ phận một cửa thông minh	500.000.000		500.000.000	
4	Kp mua sắm máy scan phục vụ công tác số hóa (05 máy x 19.000.000 đồng/máy)	95.000.000		95.000.000	
5	Kp hỗ trợ công tác PCCC tại Công an huyện	70.000.000		70.000.000	
6	Kp thuê đường truyền chuyên dụng hợp trực tuyến năm 2024	11.000.000		11.000.000	Tờ trình số 115/TTr-CAH-TM ngày 25/6/2024
7	Kp thực hiện đợt cao điểm "90 ngày, đêm" triển khai nhiệm vụ "4 phủ" trên địa bàn huyện Phú Riềng	472.500.000	-	472.500.000	



BẢNG TONG HOP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Ban chỉ huy Quân sự huyện

(Kèm theo Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	I	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	1.297.926.000	619.256.000	678.670.000	Công văn số 139/DT-BCH ngày 10/5/2024
1	<i>Kinh phí bảo đảm cho tiểu đội DQTT của Ban CHQS huyện năm 2024</i>	7.200.000	7.200.000	-	
	Chi xuất ngũ 01 đc x 7,200.00	7.200.000	7.200.000	-	
2	<i>Huấn luyện đại đội dân quân cơ động của huyện 88 người.</i>	304.128.000	304.128.000	-	
	Trợ cấp, tiền ăn: 88 đ/c x 245.000 đ/người/ngày x 12 ngày	258.720.000	258.720.000	-	
	Nước uống: 88 đ/c x 12 ngày x 5.000 đ/người/ngày	5.280.000	5.280.000	-	
	Mua vở ghi chép: 88 cuốn x 7.000 đ/cuốn	616.000	616.000	-	
	Mua bút bi: 88 cây x 5.000 đ/cây	440.000	440.000	-	
	Mua áo lót 88 người x 80.000 x 2 cái	14.080.000	14.080.000	-	
	quần lót 88 người x 80.000 x 2 cái	14.080.000	14.080.000	-	
	Tất chân: 88 người x 22.000 đ/dôi x 2 đôi/người	3.872.000	3.872.000	-	
	Khăn mặt: 88 người x 40.000 đ/cái x 02 cái	7.040.000	7.040.000	-	
3	<i>Kinh phí huấn luyện các binh chủng bảo đảm năm 2024 (Thông tin, Y tế, Hóa học, Công Binh, Trinh sát, Cối 60) (QS 180 người)</i>	387.848.000	307.928.000	79.920.000	<i>Tổng nhu cầu thực hiện: 3.246.088.000 đồng. Đã cấp đầu năm 2.858.160.000 đồng còn thiếu số tiền: 387.848.000đồng</i>
	Trợ cấp, tiền ăn: 88 đ/c x 245.000 đ/người/ngày x 12 ngày	258.720.000	258.720.000	-	
	Nước uống: 88 đ/c x 12 ngày x 5.000 đ/người/ngày	5.280.000	5.280.000	-	
	Mua vở ghi chép: 88 cuốn x 7.000 đ/cuốn	616.000	616.000	-	
	Mua bút bi: 88 cây x 5.000 đ/cây	440.000	440.000	-	
	Ma kết: 02 cái/đợt x 1.250.000 đ/cái /đợt	2.500.000	2.500.000	-	
	Mua áo lót 88 người x 80.000 x 2 cái	14.080.000	14.080.000	-	
	quần lót 88 người x 80.000 x 2 cái	14.080.000	14.080.000	-	
	Tất chân: 88 người x 22.000 đ/dôi x 2 đôi/người	3.872.000	3.872.000	-	
	Khăn mặt: 88 người x 40.000 đ/cái x 02 cái	7.040.000	7.040.000	-	
	Băng rôn: 02 cái/đợt x 650.000 đ/cái /đợt	1.300.000	1.300.000	-	
	<i>Kinh phí huấn luyện các binh chủng bảo đảm năm 2024 (Thông tin, Y tế, Hóa học, Công Binh, Trinh sát, Cối 60) (QS 180 người THIẾU)</i>	79.920.000	-	79.920.000	
	Mua áo lót 180 người x 80.000 x 2 cái	28.800.000		28.800.000	

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
	quần lót 180 người x 80.000 x 2 cái	28.800.000		28.800.000	
	Tất chân: 180 người x 22.000 đ/đôi x 2 đôi/người	7.920.000		7.920.000	
	Khăn mặt: 180 người x 40.000 đ/cái x 02 cái	14.400.000		14.400.000	
4	<i>Mua công cụ hỗ trợ cho lực lượng dân quân trên địa bàn huyện theo nghị quyết 34 của hội đồng nhân dân tỉnh, Nghị quyết 128/2021/NQ-HĐND ngày 18/8/2021 của HĐND huyện Phú Riềng</i>	50.000.000		50.000.000	
5	<i>Chi cho công tác bảo mật tài liệu phục vụ hoạt động quân sự và củng cố doanh trại chính quy năm 2024</i>	242.500.000		242.500.000	
	Mua máy photo phục vụ cho photo các loại tài liệu mật phục vụ cho hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang huyện	90.000.000	-	90.000.000	
	Mua máy in phục vụ in ấn tài liệu các loại tài liệu mật phục vụ cho hoạt động quân sự của lực lượng vũ trang huyện (03 máy in đen trắng, 01 máy in màu)	17.500.000		17.500.000	
	Sửa chữa sở chỉ huy, phòng làm việc, nhà ở cán bộ chiến sỹ Ban CHQS huyện.	135.000.000		135.000.000	
6	<i>Kinh phí Hội thao Quốc phòng và dân quân tự vệ của 10 xã năm 2024</i>	306.250.000	-	306.250.000	<i>Tờ trình số 582/TTr-BCH ngày 19/6/2024</i>
	Bắn súng quân dụng (4 người/xã x 10 xã x 180.000 đồng/người/ngày x 5 ngày)	36.000.000		36.000.000	
	Bơi vũ trang (6 người/xã x 10 xã x 180.000 đồng/người/ngày x 5 ngày)	54.000.000		54.000.000	
	Ba môn thể thao quân sự phối hợp (9 người/xã x 10 xã x 180.000 đồng/người/ngày x 5 ngày)	81.000.000		81.000.000	
	Võ dân quân (6 người/xã x 10 xã x 180.000 đồng/người/ngày x 5 ngày)	54.000.000		54.000.000	
	Tiền ăn (25 người/xã x 65.000 đồng/người/ngày x 5 ngày)	81.250.000		81.250.000	



BẢNG TỔNG HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: Tòa án Nhân dân huyện Phú Riềng

(Kèm theo Báo cáo số: **461** /BC-UBND ngày **10** / **7** /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	60.000.000	-	60.000.000	
1	Hỗ trợ kinh phí xét xử án trực tuyến, hỗ trợ công tác Hội thẩm nhân dân	60.000.000		60.000.000	Tờ trình 89/TTr-TA ngày 16/5/2024



BẢNG TÍNH HỢP NHU CẦU DỰ TOÁN ĐIỀU CHỈNH NĂM 2024
ĐƠN VỊ: Chi cục Thống kê khu vực Phước Long-Bù Gia Mập-Phú Riềng
(Kế hoạch Báo cáo số: 461 /BC-UBND ngày 10 / 7 /2024 của UBND huyện)

ĐVT: đồng

Stt	Tên đơn vị	KP đơn vị đề nghị	KP dự kiến tham mưu	Chênh lệch	Ghi chú
A	1	2	3	4=2-3	5
I	TỔNG CỘNG	19.940.000	-	19.940.000	
1	Hỗ trợ kinh phí biên soạn Niên giám Thống kê năm 2023	19.940.000		19.940.000	Tờ trình 192/CCTK ngày 25/6/2024